

HOÀNG THỨC - TRÂM

P. 3094

LỊCH-SỬ
XÃ-HỘI VIỆT-NAM

TẬP I



THẾ - GIỚI

HANOI

3 years 1951

N. S. S. S.

K. 19342

Lịch - sử xã - hội Việt - nam

TẬP I

M
CE

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

ĐÃ IN:

Tư tưởng đại đồng trong cổ học Trung-hoa

Quốc văn đời Tây-sơn

Trần Hưng-đạo

Lịch-sử xã-hội Việt-nam, tập I

ĐANG IN:

Nhà thơ cách-mệnh Hồ Xuân-Hương

Hán-Việt tân danh-từ từ-điển (tập trên)

SẼ IN:

Quang-trung (tái bản)

Lê-Lợi

Hán-Việt tân danh-từ từ-điển (tập dưới, trọn bộ)

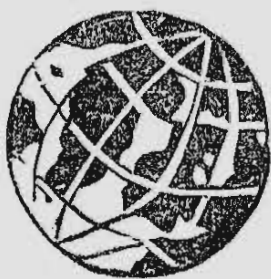
Lịch-sử xã-hội Việt-nam, tập II

Tác giả giữ bản quyền

HOÀNG THỨC-TRÂM

LỊCH-SỬ
XÃ-HỘI VIỆT-NAM

TẬP I



98049

THẾ - GIỚI

1950

TỰA

Bấy lâu, đối với lịch - sử Việt - nam, tôi thường chủ trương : nên khảo dần từng thời kỳ một. Khi nào tài liệu đầy đủ, đại thể phác xong, bấy giờ mới bắt tay viết hẳn toàn bộ ; nếu một người không viết kịp thì nhiều người khác sẽ viết thay, thể hệ này không làm xong thì thể hệ sau sẽ làm trọn.

Vì sao ? Vì công việc làm sử ở Việt-nam khác với ở nhiều nước khác. Ở họ, có đủ điều kiện thuận tiện, sử liệu sẵn sàng, sử gia chỉ cần lật lượm tài liệu, ghi chép tinh tường với một phương pháp thật vững chắc : thế là một người có thể viết được một bộ sử thật đầy đủ.

Còn ở Việt-nam, chỉ nội mấy việc tìm tòi sử liệu, lựa chọn sử liệu, phê phán sử liệu, cũng đủ tốn bao công phu, hao bao thì giờ rồi. Thêm nữa những triều đại bị xóa nhòa dấu-tích, như nhà Hồ (1400-1407), nhà Mạc (1527-1592) và nhất là nhà Tây-son (1778-1802), lại càng phải dụng công lắm mới kẻ cứu được đôi chút ngạnh khái. Hơn nữa, những hồi loạn lạc như cuối Trần (1), cuối Lê (2), cuối Tây-son (3), cuối Tự-đức (4) lại chính là những đoạn sử tối quan trọng càng phải khảo kỹ hơn.

(1) Kể từ đời Trần Nghệ-tông đến hết Hậu Trần (1370-1413).

(2) Kể từ đời Lê Trung-hưng (1592-1789).

(3) Kể từ năm vua Quang-trung mất đến năm vua Bảo-hưng (Nguyễn Quang-Toản) bị bắt (1792-1802).

(4) Kể từ năm có tiếng súng tây-dương nổ ở cửa Đà-nẵng đến năm ký hiệp ước Patenôtre (1858-1884).

Vả, lịch-sử bây giờ đã thành một khoa học, mà là một khoa học tất yếu và rất hệ trọng của người đời. Nó dính-liu mật-thiết với các khoa học khác như khảo cổ học, địa chất học, địa lý học, nhân loại học, nhân chủng học, xã hội học, chính trị học, pháp luật học, kinh tế học, ngữ học, văn học, mỹ học...

Tài liệu làm sử, ngoài những sách xưa, sử cũ, báo chí cổ kim, công văn, tư khế, còn phải cần đến đồ đào được, chữ cổ, bia cổ, tiền cổ, kiến trúc vật và hết thảy những cái có liên quan đến cuộc sinh hoạt chung, tiến hóa chung của một xã hội.

Vậy, bấy nhiêu công việc ấy, đòi hỏi ở một người thì biết làm sao ?

Phương chi, hiện nay, khói lửa còn mịt mờ, máu xương đang lênh-láng, đường giao thông chưa thuận tiện, cuộc bang giao chưa thiết lập được xong tất cả, tóm lại, hoàn cảnh và điều kiện đều chưa đầy đủ và dễ dàng, phỏng ai dám nói, trong lúc này, có thể viết được bộ sử Việt-nam thật hoàn thiện ?

Nghĩ vậy, trước giờ tôi vẫn theo đuổi con đường đã vạch : viết dần từng thời đại, hoặc từng nhân vật hay từng sự kiện lịch-sử, mong góp chút tài liệu vào kho sử học chung, chứ chưa dám nghĩ đến việc trọng đại và khó khăn là khởi thảo cả một bộ sử.

Nhưng, thời cục đã biến chuyển dồn dập và nhanh chóng. Từ ngày 18 tháng chạp 1946 đến giờ, cuộc binh-cách đã thiêu hủy và tàn phá biết bao sử sách của ta, khiến cho tư gia cũng như trường học, chỗ nào cũng thấy thiếu sách, nhất là về loại sử học Việt nam. Vì thế, nhiều bạn thúc đẩy tôi rón viết lấy một bộ sử Việt-nam để tạm ứng phó cho sự nhu cầu hiện tại. Cũng vì thế, tôi mới đánh bạo vừa viết vừa cho bản cáo ra dần từng tập để chắt chối cùng các bậc cao minh trong nước và hải ngoại.

Nhan là *LỊCH-SỬ XÃ-HỘI VIỆT-NAM*, kẻ viết có ý nhấn mạnh rằng bộ sử này chú trọng vào quá-trình diễn tiến của cả dân tộc, vào quan hệ sinh sản của toàn thể dân chúng, cốt ghi cái gì là quốc kế, là dân sinh, là tổng động lực đã quay chuyển bộ máy tiến hóa chung của cả một xã hội...

Bộ sử này nếu không phải riêng của các triều đại, riêng của thiếu số anh hùng (1) riêng của phái thống trị, phe chiến thắng, và nếu may ra đạt được mục đích là lấy dân chúng làm trung tâm, đánh dấu được đôi chút tính chất xã hội và lịch trình tiến hóa của Việt-nam thì đó là nhờ ở sự hỗ trợ của toàn thể xã hội.

Về phần tác giả, chỉ thành thực mong rằng chút ít sử liệu trình bày trong bộ *LỊCH-SỬ XÃ-HỘI VIỆT-NAM* này nếu hân hạnh được trực tiếp hoặc gián tiếp giúp một phần nào vào công cuộc của những ai sau đây đứng làm một pho sử Việt-nam với phương pháp hoàn toàn khoa học hơn và với quan điểm tiến tiến mới mẻ hơn thì thật là một khuyến khích lớn cho kẻ viết.

Giờ làm việc đã điếm. Trước hết hãy xin ra mắt các bạn đọc giả tập I, phần **Đạo luận**, tức là phần mở đầu khái luận về một vài vấn đề lịch sử quan trọng. Rồi từ tập II trở đi mới bắt đầu vào dần chính sử.

HOÀNG THỨC-TRÂM
Rằm tháng năm, Canh-dần
(29 tháng sáu, 1950)

(1) Tôi chỉ thừa nhận anh hùng là những người đóng vai lãnh đạo, đi sát với dân chúng, làm việc tiến hóa chung của một xã hội.

PHÀM LỆ

1) Tài liệu dùng tham khảo để viết được tập nào sẽ liệt kê ở cuối tập ấy. Ngoài sử, sách, báo, chí, phàm các tài liệu như tranh ảnh, chữ cổ, bia cổ, tiền cổ, v.v. xuất xứ từ đâu cũng đều nói rõ.

Đối với tên các sử sách dùng làm tài liệu, thường chỉ gọi tắt sơ qua, như **Đại Việt sử ký toàn thư** thì viết là **Toàn thư**, **Khâm định Việt sử thông giám cương mục** thì viết là **Cương mục**, **Ngự chế Việt sử tổng vịnh** thì viết là **Vịnh sử**... Có khi lại tùy chỗ quan trọng mà viết đủ cả từng chữ tên nguyên thư, chứ không làm như nhiều tác giả khác thường viết tắt như phù hiệu công thức. Đó có ý cốt giúp độc giả xem đầu rõ đây, không cần mỗi mỗi lại phải nhớ lại hoặc phải xem lại hàng mớ tên sách đã nêu ở «bảng viết tắt». Ta nên nhớ rằng bộ sử không phải là một sách toán học hoặc hóa học.

2) Sử liệu của ta xưa, ngoài một số ít được in mộc bản, phần nhiều tản mát ở trong các sách chép tay, nên không khỏi có sự xê xích ít nhiều. Khi dùng một sử liệu nào, tác giả thường phải thận trọng: đối chiếu nhiều bản để so sánh kê cứu. Ví dụ, một bài «**Bình Ngô đại cáo**» của Nguyễn-Trãi (1380-1442) có in và chép ở nhiều sách như: **Việt sử thật lục**, **Hoàng Việt văn tuyển**, **Khâm định Việt sử thông giám cương mục** (bản chép ở sử **Cương mục** này lược nhiều), **Ưc trai di tập**, **Đại Việt thông sử** (bộ này ở trường Đông phương Bác cổ có đến ba bản viết tay) và **Việt nam sử lược**, v. v. Sở dĩ phải làm như vậy, là tỏ ra rằng, khi giới thiệu một áng văn lịch-sử như bài «**Bình Ngô đại cáo**» kia, tác giả không giám khinh xuất.

3) Nhiều sử sách ta xưa tuy cùng một pho mà có mang tên khác nhau. Đơn cử như bộ sử **Toàn thư**, in mộc bản, sách trường Bác cổ, số A3 này:

Từ quyển 1 đến quyển 7, giòng đầu đề là «**Đại Việt sử ký bản kỷ toàn thư**», giòng chữ nhỏ ở mép tờ đề là «**Đại Việt sử ký toàn thư**»;

Từ quyển 8 đến quyển 9, giòng đầu: «**Đại Việt sử ký bản kỷ toàn thư**», giòng mép tờ: «**Việt sử bản kỷ**»;

Từ quyển 10 đến quyển 14, giòng đầu: «**Đại Việt sử ký bản kỷ thật lục**», giòng mép tờ: «**Việt sử thật lục**»...

Vậy nay xin cứ chọn mà gọi cái nhan nào cần thiết và nêu được đặc trưng của nó, như gọi **Thông sử** thay cho **Đại Việt thông sử** hoặc **Hoàng triều thông sử**; **Toàn thư** thay cho **Việt sử bản kỷ** và **Việt sử thật lục**... Nhưng trong bảng liệt kê tên sách tham khảo, sẽ chưa rõ ở trong hai dấu ngoặc đơn.

Các bài bia lịch sử, xin cứ gọi theo ngữ pháp Việt-nam cho dễ hiểu, như «Lam-son Vĩnh-lăng thần đạo bi ký» thì gọi là bài «Bia Vĩnh-lăng ở Lam-son»...

4) Đối với các địa điểm lịch sử, tác giả xin cố gắng thận trọng. Chẳng hạn như núi Chí-linh (đừng lẫn với Chí-linh ở Hải-dương) là chỗ, hồi tháng hai năm nhâm dẩn (1422), Bình-định vương Lê Lợi đã từng cạy lương: sử **Cương mục** chưa là «ở mừng Giao-lão, nay thuộc địa phận phủ Trấn-định tỉnh Nghệ-an». Nhưng thực ra không phải. Nay xin kê cứu lại mà chưa rõ là thuộc châu Lang-chánh, phủ Thọ-xuân, tỉnh Thanh-hóa.

Còn những địa điểm nào biết rõ là có tên nôm mà sử sách xưa chép ra tên chữ Hán thì nay xin cứ chép tên Việt-

nam cho dễ nhận biết, nhưng không quên chua thêm rằng sử cũ chép tên Hán văn là gì để bạn đọc tiện tra cứu. Lê như cầu Ba-la là chỗ tướng Lý Triện, hồi kháng Minh, đã đại thắng tướng giặc Minh là Mã Kỳ (năm bính-ngọ, 1426), sử cũ chép là «Tam la», thì nay xin nói là Ba-la và chú thích thêm rằng ở gần Bông-đỏ trên con đường đi từ tỉnh-ly Hà-đông đến phủ-ly Thanh-oai.

5) Về tên người, tên đất, sử sách xưa chép toàn bằng Hán-văn. Đến khi có sách báo quốc ngữ, người ta mới phải làm việc phiên âm những nhân danh địa danh ấy. Nhưng vì Hán văn có chữ có từ hai âm trở lên, hoặc có chữ tự dạng gần giống chữ khác, nên mới có nạn dễ lầm! Nay xin cố gắng đính chính, chẳng hạn như «Lưu Nhân-Chú» là một nhân-vật có công lớn trong cuộc kháng Minh, chỉ vì chữ «Chú» có âm nữa là «Thụ», nên sách báo quốc văn hoặc gọi là «Chú» hoặc chép là «Thụ». Nay căn cứ vào âm chua ở **Việt-sử thật lục** trong bộ **Toàn thư** (quyển 10, tờ 30b), là sử làm ở đời Lê, chắc đã biết rõ được tên viên danh tướng ấy hơn ai hết, mà chép là Nhân Chú.

«Tốt động», tục gọi làng Dét, thuộc tổng Mỹ-lương, huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-đông ngày nay, là một trận địa mà giặc Minh đã từng bỏ xác đầy đồng, chỉ vì tự dạng hơi giống chữ «Tụy» 萃, nên có nhiều sách báo quốc văn thường chép là «Tụy động». Nay xin căn cứ vào mặt chữ (**son** trên, **tốt** dưới 萃) và tên gọi đương thông dụng ở dân sở tại mà chép là «Tốt-động».

Tựu trung còn có những trường hợp khó xử là tên một người bằng chữ nho mà có đến mấy âm khác nhau như tên vua Tiên Lý Nam đế (544-548), Hán văn viết «**hủy** trên, **bối** dưới» 賁, mà một chữ ấy có đến sáu âm :

- a) âm **bí** (sáng sửa),
- b) âm **phấn** (lớn lao),

- c) âm **bôn** (hùng dũng),
- d) âm **phần** (tức giận),
- đ) âm **phần** (chiến bại, đồ bề),
- e) âm **Phi** (tên riêng một họ).

Nay vì không biết rõ tên vua Tiên Lý đương thời gọi là gì, xin loại bỏ những âm có nghĩa không đẹp ra, rồi căn cứ vào âm đã chua ở một vài bản sử chữ Hán mà phiên là «Bôn», nhưng lại chua thêm ở bên rằng «hoặc Phần, hoặc Bí» cho được thận trọng.

Theo chung nguyên tắc ấy, đối với các nhân danh địa danh khác cũng vậy.

6) Ngày trước vì kiêng tên húy các vua chúa các triều đại, nhất là tên trong hoàng gia đương triều mà xưa gọi là «quốc húy», có nhiều chữ buộc phải đọc trại ra âm khác, như «tông» đọc «tôn», «thì» đọc «thời», «nhậm» đọc «nhiệm», «hồng» đọc «hường», «chủng» đọc «churong», «thật» đọc «thực» hoặc «thiệt» v. v. Nay cần tìm sự thực và phải chính danh, nên đối với tên người, tên đất, xin cứ phát âm cho thật đúng, chứ không theo lối xưa tị húy tức là trại tên. Ví dụ:

Lý Nhân-**Tông**, chứ không Lý Nhân-**Tôn** ;

Ngô **Thì Nhậm**, chứ không Ngô **Thời Nhiệm**...

Dẫu vậy, lệ này chỉ áp dụng vào những tiếng tên riêng cho chính cái danh, đúng cái thực thôi. Còn các tiếng tên chung vì lâu ngày đã thông dụng rồi, có thể cho liệt vào lệ ngoại. Vả, đó lại thuộc công việc của nhà ngữ học, không phải lĩnh vực của nhà viết sử.

7) Các sử sách khắc in dưới triều Cựu Nguyên, có nhiều chữ nho vì tị húy mà phải tỉnh hoạch, tức là bớt nét, như «chiêu» 昭, bớt bỏ «nhật bên» mà khắc là

«triệu» 召, «nhậm» 任, bớt bỏ «nhân đứng bên» mà khắc là «nhâm» 壬, «thì» 時, bớt bỏ «nhật treo bên» mà khắc là «tự» 寺..; có khi lại đổi hẳn cả chữ, như «Hằng» 恆, đổi là «thường» 常 (1)...

Nay theo chung cái lệ trên, xin cứ chép cho đúng tên đúng chữ. Ví dụ:

Lê **Chiêu**-thống, chứ không Lê **Triệu**-thống,
Nhậm Diên, chứ không **Nhâm** Diên,
Thì **Nhậm**, chứ không **Tự** **Nhâm**,
Lý **Hằng**, chứ không **Lý** **Thường**,

.

Ngoài ra, hễ thấy tên một nhân vật lịch sử nào đích danh là có chữ đệm mà sử cũ vì kiêng húy, đã tự tiện bỏ đi, thì nay xin cứ theo đúng sự thực mà trả lại chữ đệm cho tên người ấy, như:

Ngô Sĩ, cứ chép là Ngô **Thì Sĩ**, v. v.

8) Trong sử sách chữ Pháp có nhiều tên người, tên đất Việt-nam, hoặc không đánh dấu hay viết trật chữ quốc ngữ, hoặc nhớ sai mà chép lầm, như Chí-hòa chép

(1) Tương Mông-cổ tên là Lý Hằng. **Vĩnh sử** vì kiêng húy chữ «Hằng», bèn chép rằng: «...sát kỳ tướng **Lý Thường**» 殺其將李常 (quyển 3, tờ 13a) Bằng chứng vì kiêng húy mà bớt nét chữ hoặc đổi hẳn cả chữ này, ta thấy rõ ở mục cuối trong **Phàm lệ** của bộ **Khâm định Việt sử thông giám cương mục**: «Trong sách, hễ gặp những chữ quốc húy mà là tên người, tên đất thì đều đổi để tránh đi; còn ở trong văn thì kính bỏ một nét, hoặc kính bớt đi một phần. Duy đến chữ «nhật bên chữ tự» (tức chữ **Thì** 時) thì xin kính đổi làm chữ «Thần» 辰 (tục đọc là **Thờ**i); chữ «nhật trên, thiên dưới» (tức chữ **Hiệu** 昊) thì xin kính bớt nét một nửa chữ trên (nghĩa là bớt nét chữ **nhật** 日 mà chỉ làm cái ô vuông □: tức là 昊) để tỏ ý tôn kính cẩn thận». (Quyển đầu, **Phàm lệ**, tờ 14 a-b).

là Kỳ-hòa (1)... Nay xin cố gắng kê cứu, càng sửa được đúng chừng nào càng hay chừng ấy.

9) Đối với các vua chúa xưa, khi chưa lên ngôi hoặc chưa xưng vương, xưng đế, xin cứ chép thẳng tên. Khi đang trị vì mà chưa chết, đáng lẽ thì lấy niên hiệu làm tiếng tôn xưng, nhưng ngặt vì có nhiều vua như mấy vua nhà Lý (1010-1225) thường đặt rất nhiều niên hiệu, nên không tiện đối với một vua mà lúc gọi là vua Thiên-thành, lúc gọi là vua Thông-thụy, lúc lại gọi là vua Kiền-phù-hữu-đạo (2) v. v.

Vậy nay xin theo cái lệ chung là hễ ai đã làm vua thì cứ gọi theo miếu hiệu, như Lý Nhân-tông, Lê Thái-tổ, v. v. Còn ai không có miếu hiệu thì gọi theo niên hiệu hoặc tên thật. Đến như hai chữ «đại hành» (3) hoặc «đại hạnh» (4) là tiếng ở đời quân chủ xưa dùng để gọi chung bất cứ một vị hoàng đế nào khi mới mất mà chưa kịp đặt tên thụy hay miếu hiệu. Vậy nay đối với Lê Hoàn, xin chép thẳng tên, vì vua này chưa có miếu hiệu mà niên hiệu thì có những ba (5).

(1) Ở ngoại ô Sài-gòn, Chí-hòa là chỗ Nguyễn Duy, em Nguyễn Tri-Phương, tử trận hồi tháng giêng, năm tân-dậu (1861).

(2) Đều là niên hiệu của vua Lý Thái-tông (1028-1054).

(3) Theo thuyết gọi là «đại hành» thì nghĩa là «đi mãi, không trở lại».

(4) Theo thuyết gọi là «đại hạnh» thì cho rằng vua trước mới mất, chưa có tên thụy, mà vua sau đã lên nối ngôi, trong khoảng ấy cần phải có tiếng tôn xưng để thần hạ gọi cho phân biệt, nên mới gọi là «đại hạnh», ý nói vua đã chết ấy có đức hạnh lớn thì tất được nhận lấy cái danh to.

(5) Thiên-phúc (980-988), Hưng-thống (989-993) và Ứng-thiên (994-1005).

Ngoài ra, khi chép về sáng kiến của một cá nhân hay oai hùng của một thủ đoạn thì có thể dùng cái tên gọi rất phổ thông khiến cho mọi người dễ biết, như nói việc làm giấy bạc của Hồ Quý-Ly, trận Đống-đa đại thắng của Quang-Trung... Đó là lệ ngoại.

40) Theo chế độ phong kiến xưa, cái chết của mọi người trong xã - hội cũng có giai cấp, chẳng hạn : vua chúa chết thì chép là «băng» 崩 hay «thăng hà» 升遐 hay «thượng thiên» 上天 tức là «chầu trời», thứ dân thì chép là «tử» 死, tức là chết.

Nay bất cứ đối với ai, cũng đều chép là «chết», hoặc «mất», hoặc «qua đời», chỉ trừ những trường hợp đặc biệt này :

a) dịch theo nguyên văn một bài bia hoặc một bài văn lịch-sử ;

b) thuật theo giọng nói của một người đương thời.

41) Về tên gọi các triều đại, các sử chữ Hán xưa, khi nào gọi là Tiền, Hậu để cho phân biệt, thì căn cứ vào sự liên quan của dòng họ, như gọi Lý Bôn (hoặc Bí, hoặc Phần) là Tiền Lý (544-548), Phật-Tử là Hậu Lý (571-602); hai vua Hưng-khánh và Trùng-quang là Hậu Trần (1407-1413); từ Lê Thái-tổ đến Lê Cung-hoàng là Tiền Lê (1428-1527); còn Lê trung - hưng là Hậu Lê (1592-1789).

Gần nay, nhiều sử sách quốc văn lại chia triều Lê thuộc họ Lê Hoàn là Tiền Lê (980-1009), triều Lê từ Thái-tổ đến Cung-hoàng là Hậu Lê (1428-1527), còn Lê từ Trang-tông đến Mãn-đế là Lê trung-hưng (1592-1789). Đó là theo lối chia của mấy sử gia Pháp.

Nay xin phân biệt thế này để nêu cái đặc trưng của mấy triều đại sau đây :

Lê Quang-phục, là Lê từ Thái-tổ đến Cung-hoàng;

Lê Trung-hưng là Lê từ Trang-tông đến Mãn-đế.

Cừu Nguyễn, là nhà Nguyễn từ năm Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận, Quảng (1) đến năm tôn hoàng Bảo-đại thoái vị (1945).

Tân Nguyễn là nhà Nguyễn Tây-sơn (1778-1802).

Còn các triều đại khác thì cứ theo tên cũ mà các sử chữ Hán đã gọi, như Lý Bôn vẫn là Tiền Lý, Phật-Tử vẫn là Hậu Lý, còn Lê thuộc họ Lê Hoàn vẫn đứng riêng một triều Lê, Lý thuộc họ Lý Thái-tổ vẫn đứng riêng một triều Lý...

12) Các sử xưa thường hay phân biệt chính thống và ngụy triều; đó vì quan niệm người xưa nghiêm định cái phận vua tôi và đứng chủ quan theo từng triều đại. Nay ta chỉ thừa nhận những sử sự đã có và những người đã đóng vai lãnh đạo, thì không kể ai là chính thống hay ai là tiếm ngụy cả.

Vậy khi chép về nhà Hồ, nhà Mạc hay nhà Tây-sơn, bộ sử này cũng liệt họ làm một triều đại và xưng hô theo lệ đã định ở điều thứ 9 trên.

13) Những bia cổ dùng làm tài liệu cho bộ sử này là căn cứ vào các bản do trường Đông phương Bắc cổ đã ráp được hoặc đã in trên **Tùng san** hay trên tờ **Dân**

(1) Tức là Thuận-hóa và Quảng-nam. Nguyễn Hoàng tuy được nhà Lê cho vào trấn Thuận-hóa từ năm nhâm-ngọ (1558) và đến năm kỷ-tị (1569) được trấn cả đất Quảng-nam, nhưng bấy giờ mỗi năm vẫn phải nộp thuế cho triều đình Bắc-hà: bốn trăm cân bạc và năm trăm tấm lụa. Qua năm quý-tị (1593), Trịnh Tùng mới giúp Lê Thế-tông (1573-1599) lấy lại được Thăng-long, và từ năm canh-tí (1600) trở đi, Trịnh ở Bắc, Nguyễn ở Nam mới thật chống nhau, gây thành cái cuộc địa phương tự trị.

Việt-nam của trường Bác cổ. Nếu họa hoằn có sự xê xích ít chữ hay khác hẳn cả bài là do người sở tại hoặc thấy bia mòn mà tự tiện đúc lại, hoặc khắc bài mới lên nền bia cũ. Đó là một chuyện vượt hẳn ra ngoài phạm vi kiểm điểm của chúng tôi.

14) Bộ sử này, ở những phần trước hồi Pháp thuộc đều chép theo ngày tháng ta, nhưng chưa thêm Công nguyên, tức là kỷ nguyên Thiên chúa, cho tiện so sánh. Đó vì một là muốn chứng tỏ rằng những sử sự đã chép đều phù hợp với các sử biên niên của ta xưa như **Đại Việt sử ký**, **Đại Việt sử ký toàn thư** và **Khâm định Việt sử thông giám cương mục**... ; hai là muốn giữ cái dân tộc tính, có nhiều ngày lịch sử đã được biểu hiện ở tục ngữ ca dao như :

« Hăm mốt Lê Lai hăm hai Lê Lợi » (1) ;

và :

« Nào ai buôn trâu bán dậu ?

« Mồng mười tháng tám, trọi (2) trâu thì về » (3).

Đến hồi Pháp thuộc, có nhiều sử sự liên quan mật thiết với Pháp là một nước đã chính thức dùng Công nguyên trong sử sách và công văn. Vì vậy, trong hồi ấy xin dùng ngày tháng dương lịch cho tiện đối chiếu với sự ghi chép trong giấy tờ, sách, báo ở đương thời và nhân đó, chứng tỏ rằng tính chất xã hội Việt-nam bắt đầu biến đổi từ đây.

(1) Lê Lai chết thay cho Lê Lợi, được Lê Lợi hứa rằng bao giờ mình chết thì con cháu phải cúng Lê Lai hôm trước, rồi đến hôm sau mới cúng mình. Đến ngày 22 tháng tám nhuận năm quý sửu (1435) vua Lê Thái-tổ mất, nên ngày 21 là ngày «tiền nhất nhật» ấy được kể làm ngày kỷ niệm Lê Lai.

(2) Hoặc «húc».

(3) Câu này kỹ thuật việc tám xã ở Đồ sơn hàng năm cứ đến mồng mười tháng tám thì mở hội «trọi trâu».

Còn khi chép giờ lịch-sử, vì muốn ghi lấy màu sắc thời đại, thì :

Thời xưa, dùng giờ can chi, nhưng không quên chua là giờ nào ngày này cho dễ nhận biết, như chép về giờ sinh của Lê Lợi :

Lê Lợi sinh giờ tị (khoảng 23-1 giờ) ngày mồng 6 tháng tám, năm ất sửu (1385).

Hồi Nhật chiếm đóng thì chép theo giờ dương thời mà người ta gọi là « giờ Đờ-cu » (1). Giờ ấy chậm kém giờ Nhật một giờ, nhanh hơn giờ Việt-nam một giờ. Như chép về việc Nhật đảo chính Pháp :

Hồi 8 giờ tối mồng 9 tháng ba 1945, súng Nhật bắt đầu nổ...

Đến khi Việt-nam độc-lập thì dùng giờ Việt-nam để tổ giờ lịch-sử đã điếm, cùng tai mắt quốc dân cùng đổi mới.

15) Hồi Pháp thuộc, có nhiều danh từ chính trị, hành chính hoặc tư pháp, ban đầu do chưa tìm được tiếng thỏa đáng mà tạm bợ dịch liêu, nhưng dùng lâu thành quen, phổ thông khắp cả dân chúng, hầu như là « danh từ lịch-sử » cả rồi. Vậy nay xin cứ mượn dùng cho dễ hiểu, như :

Gouverneur général đáng phải dịch là tổng đốc mà xưa dịch là « toàn quyền » ;

Résident đáng phải dịch là trú sứ mà xưa dịch là « công sứ » ;

Tòa thị chính xưa gọi là tòa đốc lý ;

Tổng bí thư của viên tổng đốc Trung-Ấn xưa gọi là phó toàn quyền ;

Trung-Ấn xưa dịch là Đông-dương.

.....

(1) Vì bấy giờ đô đốc Decoux đang trọng nhậm ở Đông-dương.

Sở dĩ bộ sử này cứ chép những danh từ đã quen dùng ấy là chỉ cốt ghi lấy dấu vết lịch sử, chứ không đi sang vấn đề tinh nghĩa tiếng Việt.

16) Trong hồi Pháp thuộc, có nhiều tên người, tên đất ngoại quốc nhất là chữ Pháp, nhiều sử quốc văn trước giờ vẫn thường đề nguyên. Nay xét như vậy chẳng những tỏ ra không Việt hóa được các tiếng ngoại lai, mà còn làm chớ lực cho những ai không đọc được văn tiếng ngoại quốc nữa. Vậy nay, khi gặp những nhân danh địa danh ngoại quốc, xin cứ phiên âm ra tiếng Việt, nhưng không quên chua cả nguyên danh ở bên cho tiện kê cứu.

17) Bộ sử này chép từ thời kỳ tiền sử đến ngày tôn hoàng Bảo-đại thoái vị (23-8-1946). Sở dĩ đặt giới hạn ở đây là có ý nêu rõ cái mốc: con đường lịch-sử Việt-nam đến đó sẽ rẽ sang một khúc ngoặt khác.

18) Bộ sử này xin chia các thời kỳ lịch-sử Việt-nam thế này:

a) **Tung hệ.** — Căn cứ vào quá trình tiến hóa của xã-hội Việt-nam, tức là một «đường dọc» (tung hệ) kể từ khi dân tộc Việt-nam dùng đồ đá đến khi dùng đồ sắt, từ kinh-tế ngư liệp, kinh-tế súc mục qua kinh-kế nông nghiệp đến kinh-tế tư-bản, từ chế-độ tù trưởng qua chế-độ quân chủ đến hình thành chế-độ dân chủ.

b) **Hoành hệ.** — Căn cứ vào các sự cố trong xã-hội và các vai làm việc lãnh-đạo, nêu lên những biến chuyển đã xảy trên đường lịch-sử, rồi đánh dấu lấy từng quãng thời gian và những khúc ngoặt lịch-sử ấy, khiến nhân một «đường ngang» (hoành hệ) đó, ta có thể nhận được sợi giây diễn tiến suốt cả một bộ lịch-sử Việt-nam từ xưa đến giờ. (Xin coi tiết «chia thời kỳ lịch-sử Việt-nam» ở cuối).

Tác giả
cần chi

Đạo-luận

I. — ĐỊA-LÝ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGƯỜI VIỆT-NAM THẾ NÀO?

Ở vào Đông-nam Á, Việt-nam là một bán đảo giữa biển Đông (1) và vịnh Tiêm-la.

Bắc-bộ thì xòe ra như hình rải quạt; Trung-bộ thì eo hẹp lại mà chạy dài: một bên là biển, một bên là dãy Trường-sơn (2); Nam-bộ thì lại phình rộng. Cho nên người ta ví hình thế ấy như «chữ S», hoặc «vòi voi», hoặc «một đòn gánh hai thúng thóc».

Diện-tích toàn quốc được độ 327.500 cây số vuông (3). Từ cửa Nam-quan đến mỏm Cà-mâu dài 1.650 cây số.

Thế đất: Miền cao thì trùng trập những núi non choán đến gần bốn phần năm đất (4). Miền thấp thì một dải bình-nguyên viền bằng bờ biển, lồi ra lõm vào, dài hàng hơn 2.000 cây số (5).

(1) Trước đây thường gọi là «biển Trung-quốc» hoặc «biển Nam-hải».

(2) Cũng gọi là «Hoành-sơn».

(3) Theo *La civilisation annamite* của Nguyễn Văn-Huyên, tr. 1. Còn *Việt-nam sử-lược* của Trần Trọng-Kim, tr. 16, nói «rộng chừng độ 312.000 ki-lô-mét vuông». Trong cuốn *L'Indochine* của Albert Maybon, tr. 6, chép «Bắc-bộ 114.500, Trung-bộ 145.250 và Nam-bộ 65.000 cây số vuông»; như vậy cộng thành 324.750 cây số vuông.

(4) Trong cuốn *L'Indochine* của Albert Maybon, tr. 1, nói riêng Bắc-bộ, núi non đã choán mất chín phần mười.

(5) Con số này là theo trong cuốn *La civilisation annamite* của Nguyễn Văn-Huyên (tr. 4), còn trong cuốn *Địa-dư Đông-dương* (chữ Pháp) của Nha Học-chính hồi Pháp thuộc thì nói dài độ 2.500 cây số (tr. 3).

Núi non ở Việt-nam thuộc về sơn hệ Quảng-tây và Vân-nam. Ở miền bắc, những dãy núi từ tây bắc sang đông nam, hoặc từ đông bắc sang tây nam, chẳng những hàn-cứ ở Bắc-Việt, mà lại ăn cả sang Thượng Lào nữa. Giữa mấy dải núi ấy, có những thung lũng cấu thành cao-nguyên và bình-nguyên. Chảy theo những thung lũng đó, có sông Hồng-hà (1) và sông Cửu-long (2) phát nguyên từ Tây-tạng (3). Ở miền tây-bắc, có những ngọn núi cao hàng hơn hai, ba nghìn công xích (4). Càng về miền đông, thì cao-độ càng dần dần giảm bớt.

Dãy Trường-sơn chạy từ Thượng-Lào xuống Trung-Việt, tức chạy dọc từ bắc xuống nam, phân chia địa giới Lào và Việt, có ngọn cao đến hơn 2.000 công xích. Dải núi này đến Trung-bộ thì chia đôi: mạch đông chạy ra biển, nổi lên những ngọn bích lập; mạch tây thì thoai thoải xuống, kéo đến lưu vực sông Cửu-long.

Ở phía tây Trường-sơn, bát ngát một dải bình nguyên, có sông Cửu-long chạy từ bắc xuống nam, cấu thành miền trung châu mầu mỡ. Miền trung-châu ở triền sông Cửu-long này cũng như trung-châu ở Bắc-bộ, rất thấp, nên đến mùa nước to, thường xảy ngập

(1) Tên nôm ta gọi là sông Cái. Trong **Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư** và **Đại Việt sử ký tiền biên**, chỗ chép về Sơn-Tĩnh, Thủy-tĩnh có nói đến «Đại-giang», có lẽ chỉ về sông Cái mà đời Trần gọi là sông Lô, đời Minh thuộc gọi là Nhị hà, ngày nay gọi là Hồng-hà.

(2) Cũng gọi sông Khung.

(3) Một xứ ở phía tây tỉnh Tứ-xuyên bên Trung-hoa. — Nhiều sách thường nói Hồng-hà phát nguyên từ Vân-nam.

(4) Chẳng hạn như ngọn Phan-sĩ-bản (Fansipan) cao tới 3.142 công xích (theo **Le climat de l'Indochine** tr. 11).

lụt. Ở Nam-bộ, những vùng trũng thấp như Đồng-tháp-mười và Cà-mâu, quanh năm thường đọng nước.

Những sông nước ở Việt-nam có thể chia làm hai hệ chính: Ở Bắc có sông Hồng-hà và sông Thái-bình; ở Nam, có sông Cửu-long và sông Đồng-nai. Giữa những hệ-sông ấy, còn có nhiều sông chảy từ Trường-son ra biển Đông.

Hằng năm, những tháng cuối năm và đầu năm, ít mưa, nước sông rút thấp; nhưng đến mùa mưa, nhất là từ khoảng tháng sáu, tháng bảy dương lịch, nước sông lên to, hay sinh ngập lụt. Vả lại, hầu hết các sông đều chảy qua miền rừng núi, lòng sông thường có thác, có ghềnh, và nước sông thường cuốn theo cát sỏi, phù sa, dần dần bồi lấp cửa sông, nên nạn lụt vẫn là mối lo lớn cho dân chúng. Vì thế, từ đời Lý Nhân-tông (1072-1127), hồi tháng hai, năm mậu-tí (1108), đã phải đắp đê Co-sá (1) để giữ nước sông khỏi tràn vào kinh-dô Thăng-long, và đời Trần Thái-tông (1225-1258), hồi tháng ba, năm mậu-thân (1244), lại phải đắp đê « Quai vạc » (Đỉnh nhĩ đê) từ đầu nguồn đến bờ biển (2).

Nằm bên biển Đông có những hải-phận hoặc sáu tới 5.000 (như ở phía đông-bắc), hoặc hơn 1.000 (như dải duyên hải Trung-bộ) hoặc 3.000 công-xích (như dải giữa mũi Ba-đa-răng (Padaran) và mũi Va-ren-la (Varella), khắp miền duyên hải Việt-nam gồ ghề, lăm đá, đều có chỗ chân chìa ra biển sâu ngót 50 công-xích.

Ở trung-châu, các duyên hải đều thấp và phẳng;

(1) Thuộc huyện Thọ-xương, Hà-nội (Cương-mục quyển 4, tờ 6a).

(2) Toàn thư quyển 5, tờ 13b.

hoặc có những bãi phù-sa do nhiều sóng bồi nên, hoặc có những cồn cát cao đến vài công-xích.

Trong phía bắc vịnh Bắc-bộ, bờ biển được nhiều hòn đảo ngoài khơi che chắn, dùng làm hải-cảng rất tốt và sự hàng-hành cũng rất tiện lợi. Ở Trung-bộ, trừ vũng Cam-ranh có thể làm quân cảng, còn phần nhiều cũng như vịnh Xiêm đều rất nguy hiểm vì có gió dữ.

Việt-nam ở vào nhiệt đới bắc bán cầu, vì ảnh hưởng gió mùa, nên khí hậu nóng và ẩm thấp.

Nam-bộ ở gần xích-đạo hơn : trong một năm, thường nóng nhiều và thời tiết ít thay đổi. Ở Sài-gòn, ôn độ trung bình là $27^{\circ}6$; khoảng tháng chạp dương lịch là tháng lạnh hơn hết, thường thường là 25° ; đến tháng tư dương lịch, là tháng nóng hơn hết, ôn độ lên đến 30° .

Dần dần càng ra bắc, càng xa xích-đạo, thì khí hậu càng đổi khác : ở Thuận-hóa, khoảng tháng hai dương lịch, ôn độ xuống gần 20° ; tháng sáu, lên tới hơn 30° . Ở Hà-nội, ôn độ trung bình là $23^{\circ}9$; nhưng đến tháng hai dương lịch, lạnh tới 16° , tháng bảy nóng tới 30° .

Như vậy, toàn quốc tỏ ra không phân biệt rõ rệt xuân, hạ, thu, đông. Cho nên tiếng rằng gọi có bốn mùa, mà kỳ thực chỉ có hai mùa là mùa mưa và mùa khô.

Đó vì ảnh hưởng của gió mùa, mà Việt-nam là một xứ ở trong «khu gió mùa», tức là khu từ Ấn-độ đến Nhật-bản, khí hậu do hai yếu tố ở đất và ở biển tiếp xúc nhau mà gây thành.

Khoảng tháng mười đến tháng ba dương lịch, là mùa gió mùa thổi từ đông-bắc sang tây-nam (1). Bấy giờ khí

(1) Xem bản đồ trang 33.

áp ở miền bắc đất liền châu Á mạnh hơn khi áp ở Ấn-độ dương, nên gió lạnh và khô ở trong lục địa thổi ra ngoài biển.

Trong vụ «gió mùa đông» hoặc «gió bắc» này, ở vùng trung châu Bắc-bộ chính là lúc rét lắm (khoảng tháng một, tháng chạp dương lịch), tiết trời khô, hanh và ít mưa.

Khoảng tháng tư đến tháng chín dương lịch là mùa gió mùa thổi từ đông-nam sang tây-bắc (1). Bấy giờ khi áp ở biển mạnh hơn ở lục địa, nên gió ẩm thổi từ ngoài biển vào trong đất liền, rồi kết thành mưa vì bị các ngọn núi cao (2) ngăn cản. Bởi thế, dưới ảnh hưởng của «gió mùa hè» hoặc «gió nồm» này, ở Bắc-bộ và duyên hải Trung-bộ hay mưa dào, mưa lũ.

Những khi thay đổi gió mùa, thường hay có bão to hoặc bão rút. Ở Bắc, từ khoảng tháng sáu đến tháng chín dương lịch; ở miền duyên hải Trung-bộ, từ tháng chín đến tháng một dương lịch: chính là những mùa hay có nạn bão phá hủy nhà cửa, tàn hại mùa màng và đánh chìm thuyền mảng... Còn ở Nam-bộ thì ít bão.

Câu thơ chữ Hán rằng: «**Tứ thời giai hữu hạ**» (3), có thể chỉ chung tiết hậu trong toàn cõi Việt-nam; mà

(1) Xem bản đồ. Trong cuốn **Le climat de l'Indochine...** nói từ tháng mười đến tháng tư dương lịch là kỳ gió mùa đông hoặc gió đông-bắc (tr. 16); từ tháng tư đến tháng mười dương lịch là kỳ gió mùa hè hoặc gió tây-nam (tr. 17).

(2) Chẳng hạn như núi Răng-hồ ở phía tây Quảng-trị cao 1.800 thước; núi Bua-tuốt (Pou-Atouat) ở tây-nam Thuận-hóa cao 2.500 thước; núi Mẹ-con ở phía bắc Nha-trang cao 2.100 thước. (Theo **Le climat de l'Indochine...**, trang 12).

(3) Bốn mùa lúc nào cũng có ngày nóng như mùa hè.

câu «**Nhất vũ tiện thành đông**» (1) có lẽ chỉ nên riêng chỉ Trung, Bắc-bộ.

*
* *

Trên đây đã xét qua phương-diện địa-lý, ta thấy rằng Việt-nam ở vào xứ nóng, nhiều lam chương, thủy thổ không được lạnh mấy. Miền rừng núi thường có bệnh sốt rét rừng, miền đồng trũng và những vùng nhiều đầm, ao, bãi lầy thường có chứng sốt rét ngã nước. Tụu trung chỉ có dải bờ biển và các ngọn núi cao thì khí hậu tốt hơn cả.

Trước những tương quan về điều kiện địa-lý như thế, người Việt đã chịu ảnh hưởng rất sâu xa, cả thể chất lẫn tinh thần.

Việt-nam là giống người sọ tròn, mà đầu đàn bà thường bé kém đầu đàn ông. Theo các nhà nhân loại học đã trắc nghiệm, thì não bộ người Việt-nam (kể hạng thành nhân) nặng nhất là 1.600^g, nhẹ nhất là 1.250^g, đồ đồng trung bình là 1.409^g3.

Tầm người thấp bé: trung bình đàn ông vào 1^m595, đàn bà khoảng 1^m53.

Xét đại thể, ta nhận thấy: người Việt-nam chân tay nhỏ mà ngắn, mặt xương xương mà hơi dẹt, hai gò má hơi cao, mắt đen mà hơi xếch, mũi hơi tẹt, môi hơi dày, tóc đen, dài mà mượt, râu cứng mà thưa thưa, nước da hơi ngăm ngăm hoặc hơi ngà ngà, vì thuộc giống da vàng ở Đông-nam Á. Đáng đi: phụ nữ thì mềm mại yếu kiêu, đàn ông thì nhẹ nhàng chắc chắn.

(1) Hễ mưa xuống một trận thì tiết trời đổ lạnh, bèn thành ngay như mùa đông.

Về tiếng nói, trước đây, nhiều nhà ngữ-học Âu-tây vẫn cho rằng tiếng Việt là tiếng đơn âm, nhưng hiện nay người ta đang xét lại xem có phải đúng thế hay là một thứ tiếng phức âm, vì ngoài nhiều tiếng đơn âm, Việt ngữ còn có những tiếng kép hai, kép ba, kép bốn như **nồng-nồng, hớ-hênh, sạch-sạch-sạch, lòng-thà - lòng - thông, cầu-bơ - cầu - bắt, lũng - cà - lũng - củng...** (1)

Có điều ai ai cũng phải thừa nhận là : suốt từ Bắc vào Nam, tiếng nói đều thống nhất, mặc dầu giọng nói có tùy từng địa phương mà nặng, nhẹ, thanh, trọc hơi khác.

Về phần tinh thần của người Việt-nam, nhiều sử gia đã chép :

«... Nói năng biết điều, ít tình dục, thấy người phương xa phiêu lưu đến nước mình thì thường sẵn sóc thăm hỏi. Người vùng Giao (2) Ái (3) thì lỗi lạc, ngang tàng, có mưu

(1) Về vấn đề này, nhà học giả Hồ Hữu-Tường có viết trong cuốn **Lịch-sử văn chương Việt-nam**, tập I, trang 28 : «Những nhà ngôn ngữ học Âu tây, vì khảo cứu không đến chỗ đến nơi, quả quyết rằng tiếng Việt-nam là một thứ tiếng đơn âm. Những nhà viết sách ta, vì thiếu óc phê phán, cũng lặp lại sự lầm ấy. Tuy nhiên, trong tiếng thuần nôm, có lắm tiếng một âm một mà có đủ nghĩa rồi. Nhưng trong bất cứ thứ tiếng đa âm nào mà chẳng có những tiếng như vậy ?

«Trái lại, nếu ta mở từ điển mà xem, ta sẽ thấy nhan nhản những tiếng kép đôi (như **cóm róm, chêm chêm, giềnh giàng...**) những tiếng kép ba (như **ba lãng nhãng, lơ tơ mơ...**) mà mỗi thành phần, hoặc không có nghĩa, hoặc có một nghĩa không dính dấp với nghĩa của tiếng kép. Như thế ta gọi là gì, nếu không phải gọi đó là tiếng đa âm ? Nếu ta bảo rằng hồi xưa, mỗi âm như vậy đều viết một chữ, thì ta há quên rằng chữ nôm chỉ là một thứ chữ tạm bợ để phiên âm mà thôi ?»

(2) Nay gồm Hà-nội, Hà-đông, Nam-định, Hưng-yên, Ninh-bình.

(3) Nay là Thanh-hóa.

trí; người miền Hoan (1) Diên (2) thì thuần phác, tuần tú, ham học...

«Thích tắm sông, quen thao dò-giang, giỏi bơi lội...» (Lê Tắc, **An-nam chí lược**, quyển 1, tờ 11a).

«Tính người nhanh nhen, táo bạo, cho giàu là hùng, bắt kẻ nghèo yếu lệ thuộc phục dịch...» (Cao Hùng-Trung, **An-nam chí nguyên** (3), quyển 1, tr. 4).

«... Người Việt-nam đại khái thông minh... Sức ký ức thì phát đạt lắm, mà giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lý. Phần nhiều người có tính ham học, song thích văn chương phù hoa hơn là thực học, thích thành sáo và hình thức hơn là tư tưởng hoạt động. Não tưởng tượng thường bị não thực tiễn hòa hoãn bớt, cho nên dân tộc Việt-nam ít người mộng tưởng, mà phán đoán có vẻ thiết thực lắm. Sức làm việc khó nhọc, nhất là người ở miền Bắc, thì ít dân tộc bì kịp. Cảm giác hơi chậm chạp, song giỏi chịu đau đớn cực khổ và hay nhẫn nhục... Thường thì... chuộng hòa bình, song ngộ sự thì cũng biết hy sinh vì đại nghĩa...» (Đào-duy-Anh, **Việt-nam văn hóa sử cương**, trang 16).

«Đàn bà Việt-nam hay làm lưng vắn đảm đang, khéo chân, khéo tay, làm được đủ mọi việc mà lại biết lấy việc gia đạo làm trọng, hết lòng chiều chồng nuôi con, thường giữ được cái đức tính rất quý là tiết, nghĩa, cần, kiệm.» (Trần trọng-Kim, **Việt-nam sử lược** trang 18).

Đây chỉ là trình bày sơ qua một vài điển hình thông thường và hầu hết là những điểm sở trường hoặc là

(1,2) Nay là Nghệ-an.

(3) Đây theo bản trường Bác cổ đứng in, nhan đề **An-nam chí nguyên**. Có thuyết nói tên sách này chỉ là **An-nam chí**, chứ không có chữ «nguyên».

những tính chất tinh thần ở lúc thời đại và hoàn cảnh này còn cổ xưa, chật hẹp, chưa tiến, chứ chưa kể đến những sở đoản, những khuyết điểm và những tinh thần mới đang vươn lên, đang bột tiến để thích ứng với hoàn cảnh, với thời đại ngày nay.

Về phương-diện tinh-thần một dân tộc, ta nên nhớ rằng tính chất con người tuy bị chi phối dưới điều kiện địa lý, nhưng còn liên quan mật thiết đến kinh-tế, chính-trị và giáo-dục... nữa. Cho nên một dân tộc dù có những đức tính tốt và những điểm sở trường đến đâu, song nếu bị kinh-tế áp bách, bị chính-trị và giáo-dục đưa dẫn lạc đường thì những cái tốt, cái trội ấy sẽ dần dần tiêu ma mà chỉ còn tro lại những bã giả, những đốn kém. Cho nên những tính tốt và những sở trường, cũng như những tính xấu và những sở đoản, đều không phải là không biến hóa được.

Đứng về mặt địa lý, ta cần xét những điểm chính này;

Vì phía bắc giáp Trung-quốc là một nước lớn, và hồi xưa, phía nam giáp Chiêm-thành là một dân hiếu chiến.

Vì miền thượng-du Bắc-Việt nhiều rừng núi, có thú dữ, có rắn độc;

Vì miền trung-châu tuy màu mỡ đất đai, nhưng lại có nạn nước lụt;

Vì miền duyên-hải Trung-Việt tuy khí hậu tốt, nhưng lại hay có bão lớn;

Vì hai vụ gió mùa đổi thay luân chuyển, khí hậu thường khô, hanh và ẩm thấp;

Vì từ bắc vào nam, tuy đường đất không lấy gì làm xa lắm, song lại có những dãy núi chạy ngang từ

Trường-sơn ra biển, ngăn chia từng khu vực, khiến xưa kia, ta phải vượt suối trèo đèo mới đi tới được;

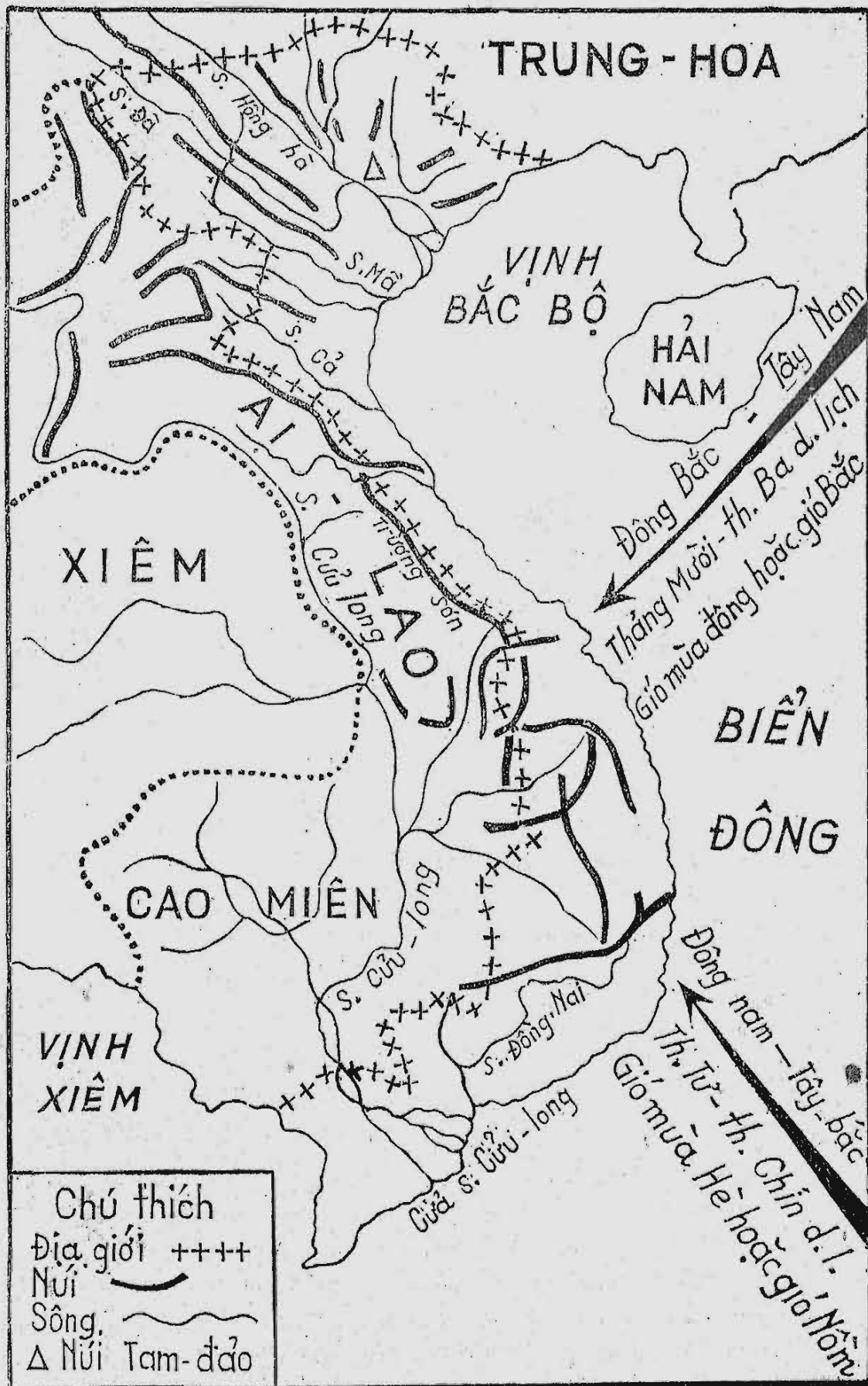
Cho nên dân tộc Việt-nam lúc nào cũng phải lo tính đấu tranh, đấu tranh với hoàn cảnh, đấu tranh với thiên-nhiên, đấu tranh với cường lân, đấu tranh với tật bệnh, đấu tranh để sống còn, để diên tiến...

Chính bởi thế, người Việt-nam theo sự nhận xét của tôi, đã có nhiều đặc điểm về tinh thần. Nay xin cử ra vài điểm để làm lệ:

1 — **Có óc sáng chế.** — Tôi không đồng ý với một số nhà văn ta nay thường dựa theo những tài liệu của nhiều nhà khảo cứu Âu-tây mà cho rằng người Việt-Nam «nào sáng tác thì ít, nhưng mà bắt chước... thì nhiều». Vậy không biết, người ta sẽ nói thế nào, khi thấy những sự thực trình bày dưới đây?

a) **Đời Lý (1010-1225) đã có binh pháp để cho nhà Tống phỏng theo.** — Thái Diên-Khánh đời Tống làm tri châu ở Hoạt-châu, có học được phép hành quân của đời Lý ta, bèn dâng thư lên Tống Thần-tông (1068-1085) xin phỏng theo binh chế đó. Tống Thần-tông lấy làm phải lắm. Binh phép ấy đại khái thế này: chia bộ đội làm chính binh, (quân chính quy), tay cung tên và đoàn người ngựa, do chín phủ tướng thống suất, cộng một trăm đội. Đội lại chia làm bốn bộ Tả, Hữu, Tiền, Hậu, có quân **trú chiến** (quân chiến đấu trong khi đóng giữ) và quân **thác chiến** (quân chiến đấu trong khi tấn công). Mỗi tướng đều giống nhau về bộ kỵ và khí giới. Còn phiên binh thì đặt làm đội riêng để phòng có sự bất trắc. Hạng già yếu thì để giữ thành, đều có sự cai quản và chỉ huy cả. (Theo **Văn Đai loại ngữ** của Lê Quý-Đôn quyển 4, tờ 42a và có so sánh với **Đại Việt sử lược** của Hoàng Đạo-Thành, quyển thượng, tờ 29b).

VỊ TRÍ VIỆT-NAM VỚI GIÓ MÙA



Chú thích
 Địa giới ++++
 Núi —————
 Sông. ~~~~~
 Δ Núi Tam-đảo

(H.H.T. trình bày. - Trần Huy-Bá vẽ)

b) **Đời Hồ (1400-1407)** đã biết chế súng thần cơ rồi sau người Minh mượn dùng. — Theo Minh sử, phần Binh chí mà Lê Quý - Đôn đã dẫn trong **Vân đài loại ngữ**, quyển 4, tờ 40 a-b (loại **Điền vụng**), thì ở Trung-quốc, đến đầu đời Nguyên (khoảng cuối thế kỷ mười ba) tuy đã được kiểu súng của Tây-vực, đem đánh thành Thái-châu nước Kim, nhưng phép làm súng ấy không truyền lại, mà sau cũng ít dùng (1). Mãi đến đời Minh Thành-tổ (1403-1424), sang xâm lấn nhà Hồ (1400-1407) bèn ta, được phép làm súng « thần cơ sang », mới đặt riêng trại Thần cơ để chế theo kiểu súng ấy (2). Rồi, tác giả Lê Quý-Đôn lại xét thấy sách **Cô thụ biểu** đàm có chép rằng: « Lê Trùng (3) là con Quý Ly, được nhà Minh dùng làm Hộ bộ thượng thư, giỏi làm súng, giúp triều đình (nhà Minh) chế súng thần sang. Nay hệ tế binh khí, thì tế luôn cả Trùng nữa. » **Vân đài loại ngữ**, quyển 4, tờ 40b).

(1) Theo **Tân biên cao trung bản quốc lịch sử** (của Kim Triệu-Tử), cuốn giữa, trang 138-139, thì ở Trung-quốc, từ thế kỷ thứ sáu, người ta đã biết chế thuốc nổ (hỏa dược); đến đời Tống (960-1276), Ngu Doãn-Văn mới làm ra súng « tích lịch » và Ngụy Thăng mới chế ra « pháo xa », bấy giờ thuốc nổ mới bắt đầu chế làm súng mà thành chiến cụ. Nhưng căn cứ vào tài liệu chép trong **Minh sử** trên đây, thì chắc là đời Tống, đời Nguyên dù có biết làm súng rồi, nhưng chỉ là thô sơ mà sau lại thất truyền, nên nhà Minh từ năm 1407 trở đi, mới phỏng theo phép tinh xảo của Hồ Nguyên-Trùng (con Hồ Quý-Ly) mà lập trại chế súng thần cơ.

(2) Trong **Từ nguyên**, trang 20, cũng chép về « tam đại doanh » đời Minh rằng: « Thần-cơ doanh là một quân doanh do đánh Giao-chỉ, được phép hỏa khí (phép làm súng) của Giao-chỉ mà lập lên ».

(3) Trùng chẳng những là một người có « óc kỹ sư », giỏi nghề chế súng, mà lại là một nhà văn hay chữ: khi ở bên Minh, Trùng có viết được cuốn **Nam ông mộng lục**, nói về việc vật (tạp sự) đời Lý, đời Trần.

Thế là Hồ Nguyên-Trùng, người cuối thế kỷ mười bốn sang đầu thế kỷ mười lăm, đã có tài phát minh, sáng chế ra súng « thần cơ » và được người Minh tế lễ để kỷ niệm, coi như thủy tổ nghề chế súng.

c) **Từ thế kỷ thứ ba trước Công nguyên, người Việt đã trội ngón du kích.** — Trước đây, người ta thấy Ái-nhĩ-lan du kích để chống Anh, Trung-hoa du kích để kháng Nhật, Nga du kích để trừ Đức, Nam-dương du kích để đánh Hà-lan, thì vội tưởng chiến thuật du kích ấy là món mới lạ của mấy dân trên đây, nào có biết chính người Việt đã có sáng kiến làm việc đó từ bao giờ rồi. Sử xưa đã chứng thực điều ấy.

Năm đinh-hợi (214 tr. C. n.), nhà Tần hám đất Việt có nhiều châu ngọc, bèn cướp chiếm, đặt làm quận huyện. « Người Việt đều vào trong rừng rậm, chẳng ai chịu vì Tần (1) cả. Họ ngầm đặt người tuần kiết làm tướng, đêm đồ ra đánh quân Tần: giết được hiệu úy Đồ Thư», tướng Tần. (**Đại Việt sử ký tiền biên** quyển 1, tờ 14 a).

« Năm đinh-mão (457)... Triệu Quang-Phục (2) và Trần Bá-Tiên (3) cầm cự nhau, chưa phân thua, được. Quân của Tiên đông và mạnh hơn nhiều, Quang-Phục liệu không chống nổi, bèn lui giữ Dạ-trạch (4).

« Dạ-trạch là một cái trằm, chu vi không biết bao dặm, cây cỏ um tùm, trong trằm có bãi đất có thể ở được. Bốn bề bãi ấy đều bùn lầy lội. Người bản thổ thông thuộc

(1) Nghĩa là không theo Tần, không hợp-tác với Tần.

(2) Một anh hùng dân tộc Việt-nam, sau đánh thắng giặc Lương, giữ được độc lập, xưng là Việt vương (549-571).

(3) Tướng giặc Lương.

(4) Nay thuộc phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên.

đường lối, thường đi lại bằng thuyền độc mộc. Quang-Phục đem hơn vạn người vào đóng trong trảm: ngày thì đập tắt khói lửa (1); đêm thì kéo quân ra đánh úp trại quân Lương, giết và bắt được địch rất nhiều. Những lương thực đã lấy được ấy đều trữ lại, tính chước cầm cự lâu dài. Bá-Tiên theo dõi mà đánh, nhưng rút cục vẫn không thắng được...» (**Cương mục**, quyển 4, tờ 6 a-b).

Xem mấy sự sự trên đây, có thể nói rằng người Việt-nam là thủy tổ môn đánh du-kích.

d) **Từ năm 1237, ta đã có sáng kiến lăn tay vào chúc thư, văn khế.** — Ngoài những sáng kiến về binh pháp, võ khí và quân sự như trên đã nói, Việt-nam từ đời Trần (1225-1399), về phương diện chính trị, nhất là về công việc hành chính, đã có nhiều sáng kiến đáng nêu. Sử chép: «Tháng giêng, năm đinh-dậu (1237), đặt ra thẻ thức văn khế: phạm làm những chúc thư, văn khế về điền thổ, những giấy tờ về việc vay mượn tiền nong, thì người chứng-tá phải lăn tay vào giòng thứ ba về phía trước, chủ bán phải lăn tay vào giòng thứ tư về phía sau.» (**Toàn thư**, quyển 5, tờ 9b).

Có óc sáng chế về mọi phương diện như vậy, thì sao có thể bảo Việt-nam là «ít sáng tác mà chỉ tài bắt chước» thôi?

2. — **Có tinh thần độc lập.** — Tuy bị Bắc thuộc hàng hơn nghìn năm, người Việt-nam vì lịch-sử ràng buộc, vì ngoại giao nhu yếu, phải học chữ Hán, viết văn Hán, nhưng vẫn giữ được tinh thần độc lập, chứ không chịu nô lệ văn hóa ngoại lai. Hai điểm sau đây chứng tỏ điều ấy:

a) **Tự đặt ra thẻ lục bát là thứ văn vần thuần túy**

(1) Ý nói không thổi nấu cho có khói bếp để tránh tai mắt địch.

Việt-nam. — Sống dưới chế độ khoa cử, một số sĩ tử tuy có làm thơ, làm phú theo thể tài Hán, Đường, làm văn biền ngẫu theo lối tứ lục đời Tống đầy thật, nhưng đó chỉ là một hạng người được đào tạo để sau này đi sứ cho tiện ứng-phó với Trung-quốc, chứ thật ra, cái gì là văn chương thuần túy Việt-nam, là văn hóa đại chúng thì người Việt-nam vẫn có một lối độc lập riêng, tôi muốn nói đến thể **lục bát** hoặc **song thất** :

« Ở đời muôn sự của chung,
« Hòn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.»

(Ca-dao. — Thể lục bát)

« Nghe trước có dấng vương Thang, Võ :
« Công nghiệp nhiều, tuổi thọ thêm cao.
« Mà nay áo vải, cờ đào,
« Giúp dân, dựng nước biết bao công trình... »

Ngọc-Hân công-chúa

(Lục bát gián thất, hoặc song thất)

b) Việt hóa được những tiếng ngoại lai. — Người Việt-nam vì có tinh thần độc lập, nên bất cứ một thứ tiếng ngoại lai nào, hễ đã « nhập cảng » đến đây, chẳng chóng thì chầy, thế nào cũng bị Việt hóa. Người Nhật có những danh từ mới như **tích cực, tiêu cực, chi phối, trọng tài...**, liền được Việt-nam lược dùng mà không đọc theo âm « kha na ». Người Trung-hoa có những tiếng trừu-tượng như **đạo đức, nhân nghĩa, trung tín, liêm sỉ...**, cũng được Việt-nam thấu thái mà không đọc theo âm quan-hoại hay quảng-dông. Nghĩa là người Việt-nam khéo Việt hóa bằng cách đọc theo âm Việt-nam để làm giàu cho tiếng Việt.

Đến ngay bây giờ, người ta cũng Việt hóa được tiếng Pháp một cách dễ dàng: Chúng có là những tiếng như **alluminium** hóa ra **nhôm**, **bière** hóa ra **bia**, **commis-**

saire de police hóa ra **cấm** hay **cò**, poste de police hóa ra **bóp**, poste militaire hóa ra **bốt**...

Tinh thần độc lập ấy càng được chứng tỏ một cách xác thực bằng những cuộc Bắc cự, Nam tiến rất vẻ vang, rất oanh liệt của toàn dân Việt-nam.

Nên nhớ rằng, mấy nghìn năm nay, một dân tộc chỉ độ 15 triệu người (1), phải chống trọi với thiên nhiên khắt khe, phải đối phó với các cường lân ghê gớm, thì tất phải có những khả năng và những tiềm lực thế nào mới có thể cùng các đồng bào thiểu số, là Thổ, Mán, Mường, Nùng, Chàm, Thái..., sống trên bán đảo này, mà sinh tụ ngày càng đông, tiến triển ngày càng mạnh? Vậy nay ta quyết không thể đồng ý với mấy nhà viết sử kia mà phê bình người Việt-nam rằng « Xưa nay thấy ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường... » (**Việt-nam văn hóa sử cương**, trang 16) hoặc : « tâm địa thì nông nổi, hay làm liều, không kiên nhẫn (2)... » (**Việt-nam sử lược**, trang 18).

Còn các khuyết điểm và sở đoản khác, thì một dân tộc cũng như một cá nhân, ai mà chẳng có ?

(1) *La civilisation annamite* của Nguyễn Văn-Huyên (1944) trang 21, nói dân số toàn cõi Việt-nam được độ 18.900.000 người, mà chính người Việt-nam thì chiếm 15.000.000. **Việt-nam sử lược**, của Trần Trọng-Kim, trang 17, theo H. Russier (1939), nói « cả thảy cộng lại được độ chừng non 19.000.000 người ».

(2) Cuộc kháng Minh trong 10 năm trường của toàn dân Việt-nam do Lê-Lợi lãnh đạo đủ trả lời câu này một cách rất hùng hồn.

II. — GỐC TÍCH DÂN TỘC VIỆT-NAM RA SAO ?

Về vấn đề này, trước đây, nhiều học giả và sử gia đã từng nói đến: Năm 1923, nhà học giả L. Aurousseau dựa vào giả thuyết của Edouard Chavannes, có viết ở **Bách cổ tập san**, tập XXIII, từ trang 245 đến trang 264; đại ý cho rằng chủng tộc Việt-nam là thuộc giống người Việt, một nước hầu ở đời Xuân-thu bên Trung-hoa xtra, hồi thế-kỷ thứ sáu trước Công-nguyên, đã chiếm cứ địa bàn phía bắc tỉnh Triết-giang ngày nay. Khoảng năm 333 tr. C. n. Việt bị Sở đánh phá, những bộ tộc Việt còn sót lại phải chạy xuống miền nam mà cư trú, tổ chức thành xã-hội phong kiến sơ bộ dưới tên gọi chung là Bách-Việt.

Trong Việt tộc ấy có bốn nhóm trọng yếu thì ba nhóm lần lượt cư - trú ở miền Ôn-châu (phía nam Triết-giang), Phúc-châu (thuộc Phúc-kiến) và Quảng-đông, rồi đồng hóa với Hán tộc; còn nhóm thứ tư là Tây-âu hoặc Lạc-việt hoặc Âu-lạc thì liên lạc với chính người Việt-nam, thoát ly hẳn Hán tộc, không bị đồng hóa. Vào cuối thế-kỷ thứ tư tr. C. n., dời khỏi Triết-giang, họ đến phía nam Quảng-tây, khoảng đầu thế-kỷ thứ ba trước C. n., rồi đến cuối thế-kỷ ấy, họ dần dần bàn cư ở Bắc-bộ và phía bắc Trung-bộ Việt-nam.

Ta nên nhớ rằng đó cũng chỉ là giả thiết của ông L. Aurousseau, mặc dầu bằng những dân chứng cổ điển rất kỹ, để mở rộng và thân minh cái giả thiết của Edouard Chavannes đã nêu trước. Nhưng, sử-gia Dương Kỳ hiện nay cũng không đồng ý với ông Aurousseau, nên đã viết: «... Ông Aurousseau tưởng đã tìm được tiếng vang của sự di dân ấy trong sử Tàu. Nhưng sách Tàu chép không rõ

nên có người bác thuyết ấy, kịch liệt...» (**Việt-sử khảo lược** tr. 20).

*
* *

Năm 1919, sử-gia Trần Trọng-Kim có nói sơ qua về gốc tích dân tộc Việt-nam trong **Việt-nam sử-lược**: « Theo ý kiến những nhà kê cứu *Đại-Pháp* thì người Việt-nam và người Thái đều ở miền núi Tây-tạng xuống. Người Việt-nam theo sông Hồng-hà lần xuống phía đông nam, lập ra nước Nam ta bây giờ; còn người Thái thì theo sông Mê-kông xuống, lập ra nước Tiêm-la và các nước Lào.

« Lại có nhiều người Tàu (1) và người Việt-nam nói rằng nguyên khi xưa đất nước Tàu có giống Tam-miêu ở, sau giống Hán-tộc (tức là người Tàu bây giờ) ở phía tây-bắc đến đánh đuổi người Tam-miêu, chiếm giữ lấy vùng sông Hoàng-hà, lập ra nước Tàu, rồi dần dần xuống phía nam, người Tam-miêu phải lần núp vào rừng hay là xuống ở miền Việt-nam ta bây giờ.» (tr. 17).

Rồi ông Trần hạ lời phê phán: « Những ý kiến ấy là theo lý mà suy ra đó thôi, chứ cũng chưa có cái gì làm chứng cho đích xác. Chỉ biết rằng người Việt-nam ta trước có hai ngón chân cái giao lại với nhau, cho nên Tàu mới gọi ta là Giao-chỉ; mà xem các loài khác, không có loài nào như vậy, thì tất ta là một loài riêng, chứ không phải là loài Tam-miêu. » (tr. 17).

Nếu ông Trần theo nghĩa « Giao-chỉ » là « hai ngón chân cái giao lại với nhau » mà cho người Việt-nam trước

(1) H.T.T. chua. — Trong **Trung-quốc thông sử**, tác giả Chu-Cốc-Thành có nói: « Miêu tộc là bộ phận lớn hơn hết của Giao-chỉ-Chi-na tộc (Indo-Chinoise) trong giống da vàng châu Á... » (tr. 75).

« là một loài riêng », tức loài « có hai ngón chân cái giao lại với nhau » ấy thì sự suy đoán đó quyết không đứng vững, vì những lẽ này :

1) Trước đây, từ **Đông-thanh** theo tài liệu của một vài nhà khảo cổ ngoại quốc, cũng cho giống người Giao-chỉ xưa là « loài » « có hai ngón chân cái giao lại với nhau », rồi lại theo họ, vẽ một người điển hình mà cho rằng giống người Giao-chỉ xưa là như vậy.

Thực ra đâu có phải thế, vì người có hai ngón chân cái giao nhau chỉ là hạng người có cái trạng thái khác thường về thể chất : ngón chân cái giao nhau là cái biến về sinh lý cũng như người thừa ngón tay, hay người có « bàn tay vịt » (1). Khoảng 1910-1917, chính kẻ viết còn thấy ở làng Cót (Hạ Yên-quyết) (2) một bà cụ, người thấp bé, có hai ngón chân cái giao nhau. Như vậy đủ biết không cứ đời xưa mới có người có hai ngón chân cái giao nhau, mà ngày nay họa hoằn cũng có đấy. Vậy nếu lấy một số biến mà làm lệ cho số thường, lấy một số ít mà chỉ chung cho cả toàn thể, thì e sao khỏi vũ đoán ?

2) Nay cần phải xét lại hai chữ « giao chỉ ». Có hai chữ « chỉ » tự dạng hơi giống nhau. Nếu là **Giao-chỉ** 交趾 (bộ phụ bên chữ **chỉ**) thì nghĩa thế này : « Vì tục trong xứ, nam nữ cùng tắm chung một sông, nên gọi là Giao-chỉ » (Hậu Hán thư, Nam man truyện, dẫn trong Từ nguyên trang 85).

Nếu là **Giao-chỉ** 交趾 (bộ túc bên chữ **chỉ**) thì nghĩa là : Ở đối nhau. Một đằng ở phương nam, một đằng ở

(1) Khe các ngón tay có dính da như bàn chân vịt.

(2) Hối ấy còn thuộc tổng Dịch-vọng, phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-dông; nay thuộc Ngoại-thành Hà-nội.

phương bắc, như hai ngón chân cái giao đối nhau. Ấy là cái tên mà dân tộc phương Bắc dùng để gọi dân tộc phương Nam, chứ không phải chính người Giao-chỉ có hai ngón chân cái chầu vào nhau đâu. Đó tức như Hi-lạp đời xưa gọi nhân loại trên thế giới có hạng «đối trụ» 對住, nghĩa là Nam, Bắc ở đối nhau, có hạng «lân trụ» 隣住, nghĩa là Đông, Tây ở giáp nhau (Theo Từ nguyên, trang 86).

Như vậy ta có thể kết luận rằng «Giao-chỉ» chỉ có nghĩa là một dân tộc ở phương Nam ở đối ngang với dân tộc ở phương Bắc, có nghĩa như là «giao trụ», hoặc «chương trụ», hoặc «đối trụ», chứ không phải là vì lấy nghĩa rằng «ngón chân chầu nhau» hay «bàn chân hướng vào nhau» như nhiều người đã lầm tưởng.

* *

Năm 1939, nhà sử học hiện đại Trung-hoa, Chu Cốc-Thành, có viết trong **Trung-quốc thông sử**: «Dân tộc Á châu, từ ban đầu, đã có giống da vàng và giống da trắng đấu tranh lẫn nhau. Chỗ đất sinh nẩy của hai giống ấy có lẽ có thể lấy núi Thông-lĩnh (1) làm phân giới: Thông-lĩnh về tây, là đất sinh nẩy của người giống trắng; Thông-lĩnh về đông, là đất sinh nẩy của người giống vàng. Người giống vàng từ Thông-lĩnh về đông, ở phương nam, chừng có các chủng tộc này:

«1 — **Hán tộc**, sinh nẩy ở bản bộ Trung-quốc, lan đến các đất Mãn-châu, Triều-tiên (2) và An-nam (3).

(1) Gốc chính ở từ Sơ-lặc đến phía tây Bô-lê (đều thuộc Tân-cương); dãy phía đông chạy vào Tân-cương thì gọi là núi Côn-lôn, là Thiên-son.

(2) Tức là nước Hàn hoặc Cao-ly.

(3) Nay là Việt-nam. Xin cải chính.

« 2. — **Giao-chỉ Chi-na** (1) **tộc**, xưa ở bán bộ Trung-quốc, bắt đầu từ khi Hán tộc do phương tây lấn dần vào nội bộ Trung-quốc, bèn bị bức bách mà lui vào ở trong núi sâu phía tây-nam, rồi lan tràn đến các đất ngày nay là Hồ-nam, Quảng-tây, Vân-nam, Qui-châu, An-nam (2), Tiêm-la và bán đảo Mã-lai... Ngôn ngữ của họ đều là đan âm, văn tự đều là lối diễn hình (3). Có thể nói đó là đặc trưng quan trọng hơn hết. » (trang 73-74).

*
*
*

Năm 1938, sử gia Đào Duy-Anh có viết ở cuốn **Việt-nam văn hóa sử cương** : « ... Có người cho rằng tổ tiên ta phát tích từ Tây-tạng, sau theo lưu vực của sông Nhị mà di cư xuống miền trung châu Bắc-kỳ... Theo nhiều nhà nhân chủng học hiện thời thì ở đời thượng-cổ giống người Anh-đô-nê-diêng bị giống A-ri-ăng đuổi ở Ấn-độ mà tràn sang bán đảo Ấn-độ-chi-na, làm tiêu diệt giống người thổ-trước đầu tiên ở đây là giống Mê-la-nê-diêng, rồi một phần trong đám di dân ấy đi thẳng mãi sang Nam-dương quần đảo, còn một phần ở lại Ấn-độ chi-na, ở phía nam thành người Chiêm-thành và Cao-man sau đồng hóa theo văn hóa Ấn-độ, ở phía bắc thì hỗn hợp với giống Mông-cổ ở Trung-hoa xuống mà thành người Việt-nam... » (tr. 15)

Đến năm 1946, Đào quân cho ra cuốn **Nguồn gốc dân tộc Việt-nam**, cốt nêu « vấn đề tổng hợp trong

(1) Tiếng gọi « Chi-na » là ra từ Ấn-độ, nghĩa là « đất biên viễn » (theo Chu Cốc-Thành, **Trung-quốc thông sử**, trang 74).

(2) Nay là Việt-nam. Xin cựa lược cải chính.

(3) Phô diễn bằng hình tượng. — Ông Chu Cốc-Thành nói gồm cả văn tự Việt-nam thì không đúng, vì văn tự Việt-nam là lối biểu âm chứ không phải là diễn-hình.

cổ sử». Đến đoạn kết, Đào quân có viết: «Xét qua nguồn gốc của dân tộc Việt-nam, chúng ta đã thấy rằng tất cả giống Việt tộc từ xưa đã chiếm ở khắp miền lưu vực sông Dương-tử và miền nam bộ Trung-hoa, là một chủng tộc rất xưa; chúng ta đã thấy rằng lịch-sử đã từng đem họ lên địa vị vẻ vang oanh liệt ở thời các nước Sở, Ngô, Việt, thay nhau xưng bá; chúng ta đã thấy họ đã từng có cái cao vọng phát triển lên Bắc để tung hoành ở Trung-quốc và từng làm mối lo lớn cho Hán tộc trong bao nhiêu đời; chúng ta đã thấy rằng trước cái sức áp bức nam tiến của người Hán tộc, họ đã vì văn hóa tương đối sút kém mà phải thua và dần dần các quốc gia và các bộ lạc của họ trước sau đều bị Hán tộc đồng hóa. Nhưng trong cái vận mệnh bi đát của Việt-tộc ấy, chúng ta thấy có một nhóm — tức là nhóm Lạc-Việt — đã thoát khỏi cái nạn đồng hóa, cái nạn tiêu vong mà sống sót lại, rồi trong bao nhiêu thế kỷ, bao nhiêu nỗi đau đớn ê chề đã đào luyện họ thành dân-tộc Việt-nam với một tinh-thần tự chủ mạnh mẽ...» (tr. 77-78).

* * *

Mới đây (1949), nhà sử học Dương ky, có viết trong cuốn **Việt sử khảo lược**: «Muốn biết trong mọt-mù của tiền-sử giống người nào ở trên đất Việt-nam bây giờ, thì phải đào xuống từng đất sâu nhất để tìm hài-cốt. Hiện đã đào được những bộ xương gần giống người Úc-châu (Australien) và người Papou-mélanésien cùng người Indonésien (đầu dài). Còn như xương thuộc về chi Mông-cổ (đầu ngắn) tức là xương người Việt-nam bây giờ thì ở từng lớp đất sâu nhất không thấy có. Xem như thế thì các giống người đã sống về đời thượng cổ trên đất Việt-nam là giống người Mã-lai, Úc-châu. Các giống

người ấy đã để lại một ít đồ bằng đá, đồ gốm và một ít đồ bằng kim khí. » (trang 15).

* *

Sau khi trình bày các thuyết trên đây, ta có thể tóm tắt mà chia :

Thuyết thứ nhất : Gốc tích dân tộc Việt-nam là một nhóm trong bộ tộc Việt bị dồn đẩy từ nam bộ Trung-hoa mà di cư xuống Bắc-bộ và miền bắc Trung-bộ Việt-nam.

Thuyết thứ hai : Khởi nguyên của dân tộc Việt-nam là từ Tây-tạng, theo lưu vực sông Nhi, di cư xuống miền trung châu Bắc-bộ Việt-nam.

Thuyết thứ ba : Tổ tiên Việt-nam là « loài Giao chỉ », tức là loài « có hai ngón chân cái giao lại với nhau ». Đó « là một loài riêng », vì « không có loài nào như vậy ».

Thuyết thứ tư : Người Việt-nam là giống Tam-miêu, hoặc Miêu-tộc, bị Hán-tộc bức bách, phải lẩn núp vào rừng, hoặc phải xuống ở miền Việt-nam ngày nay.

Thuyết thứ năm : Khi bị Hán tộc áp bách, người Việt-tộc phải nam tiến. Trong đám tiên phong nam tiến ấy có nhóm Tây-âu và nhóm Lạc-việt là những phần tử tinh nhuệ và dũng cảm hơn hết, mà Việt-nam thì thuộc nhóm Lạc-việt. Về sau, người Lạc-việt vì ở miền trung châu phì nhiêu, nên dễ phát triển hơn người Tây-âu ở miền rừng núi. Rồi do sức tự cường chống được bao cuộc ngoại hoạn, họ đã lập thành quốc-gia độc lập, tức là Việt-nam ngày nay.

Thuyết thứ sáu : Giống người sống trên đất Việt-nam, về đời thượng-cổ, là giống người Mã-lai, Úc-châu.

* *

Dẫu sao những thuyết trên đây cũng chỉ là giả thiết hoặc suy đoán, chứ chưa hẳn giải quyết được vấn đề. Mà vấn đề thuộc lĩnh vực của nhà khảo cổ học và nhà nhân loại học này chưa biết đến bao giờ mới giải quyết xong.

Nhưng đến đây, ta hãy nêu thêm mấy câu hỏi :

1) Gốc tích dân tộc Việt-nam phải chăng là giống người đến từ các bộ-lạc như các thuyết trên đã nói hay là người thổ-trước vốn có ở Việt-nam?

2) Đồng bào thiểu số Thái và Mường trong đại gia đình Việt-nam ngày nay phải chăng có thể làm tiêu biểu cho giống người Việt-nam cổ ?

Đối với câu hỏi thứ nhất, các sử gia Việt-nam còn đang lúng túng, chưa tìm được câu trả lời. Đó cũng như các nhà sử học Trung-hoa hiện đại đương chưa thể nói giứt khoát được rằng người Hán tộc ở Trung-quốc là đến từ Ba-bi-lôn hay là thổ-trước nguyên có ở Trung-quốc. Nay dẫu chưa thể giải quyết được vấn đề này, nhưng ta cũng không cần phải thắc mắc quá lắm, vì rằng phát triển của lịch-sử là xây dựng trên phát triển của các sức sinh sản, biến hóa của quan hệ kinh tế là cơ sở hết thảy biến hóa của quan hệ xã-hội, còn trong giống người Việt-nam có pha chút máu của giống người nào đi nữa cũng không phải là vấn đề trọng đại mấy. Mà sau này dù có nhờ cái mai, cái thuẫn của các nhà khảo cổ chứng tỏ rằng nguồn gốc dân tộc Việt-nam là Việt-tộc, là Miêu-tộc, là In-đô-nê-diêng hay là giống người Mã-lai, Úc-châu..., người ta vẫn còn có thể hỏi rằng phải chăng người thổ-trước đầu tiên ở đây là giống Mê-la-nê-diêng hay trước giống Mê-la-nê-diêng ấy còn có giống người thổ-trước trước nữa?

Đối với câu hỏi thứ hai, xin giới thiệu những lời của mấy nhà cầm bút đã viết trước:

a) « ... Những người đại biểu cho nhóm Mường cũng tương tự người Thái. Nhưng thổ ngữ của họ thì đặc thù, mà phần nhiều đồng hóa với tiếng Việt (1). Họ ở một vùng gọi là tỉnh Mường, mà tỉnh lỵ là Chợ-bò ở mạn dưới sông Hắc-giang... » (E. Diguët, **Les montagnards du Tonkin**, tr. 104).

b) « Người Lạc-việt, sau khi hỗn chủng và đồng hóa với người Hán-tộc đã dần dần hình thành dân tộc Việt-nam. Nhưng trong cái gốc Lạc-việt, chúng ta nên phân biệt hai bộ phận: một bộ phận ở miền đồng bằng và bờ biển, vì điều kiện sinh hoạt dễ dàng, vì điều kiện giao thông thuận lợi, và vì sự đồng hóa với người Hán-tộc đậm đà, đã thành dân-tộc Việt-nam ngày nay; một bộ phận ở miền đồi núi, vì điều kiện giao thông trở ngại và vì đồng hóa với người Hán-tộc ít hơn, nên đã thành một nhánh khác với người Việt-nam, về chủng tộc cũng như về văn-hóa, còn giữ được yếu-tố Lạc-Việt nhiều hơn, tức là người Mường. Sự nghiên cứu văn hóa của người Mường sẽ giúp cho chúng ta hiểu biết văn hóa của người Lạc-việt nhiều lắm. » (Đào Duy-Anh, **Nguồn gốc dân tộc Việt-nam**, tr. 77).

c) « ... Người Thái ở miền sơn cước Bắc-Việt, cả thể chất lẫn tinh thần, đều tương cận với người Việt-nam... »
Và: « Người Mường ở hữu ngạn Hồng-hà và phía bắc

(1) H. T. T. chua. — Chẳng hạn như tiếng Tây đen (tức Thái đen, mà nhiều người Pháp thường viết là Tay Dèng) gọi đàn ông là « pó ke », đàn bà là « mé ke », thì « pó » « mé » tức là « bố, mẹ » trong tiếng Việt; còn « ke » chẳng qua là tiếng chỉ người, chỉ cả thể. (Theo Văn sử triết học báo tr. 226).

Trung-Việt kết thân với người Việt-nam...» (Albert Maybon, *l'Indochine*, tr. 13).

d) «... Người Mường xưa cùng là giòng họ với dân Kinh, nên từ hình thể đến phong tục, ngôn ngữ không có gì khác người Kinh mấy. Sở dĩ có khác, một phần vì khi tổ-tiên người Mường vào rừng núi, phải thay đổi cách sinh hoạt đôi chút cho thích hợp với phong tục địa phương, một phần nữa là do sự chung đụng gặp gỡ dân Thái, nên bắt chước thêm ít nhiều phong tục Thái, và sau cùng vì ít được tiếp xúc với văn minh ngoài, nên sự tiến hóa chậm hơn, cũng vì chỗ đó nên nhiều người đã nói rằng : « muốn hiểu đời sống của người Việt cổ-thời chỉ cần lên đất Mường ở ít lâu sẽ rõ ». (Bùi Đình, **Tìm hiểu đồng bào miền núi Việt-nam**, tr. 52-53).

III.—TRUYỀN THUYẾT VỀ HỒNG-BÀNG THỊ

Theo truyền thuyết thì tổ của dân tộc Việt-nam là Hồng-bàng thị, vị « chúa trùm » đời thứ hai là Lạc-long quân thuộc giống Rồng, mà vợ của Lạc-long quân là Âu-cơ thuộc giống Tiên. Vì thế, ngày nay ta mới có những tiếng như « nòi Hồng, giống Lạc », « con Tiên, cháu Rồng ». Đó chỉ là do tâm lý tự ái của một dân tộc muốn tỏ mình là dòng giống cao quý khác thường, nên mới có chuyện thần bí như thế. Ấy cũng tức như người Nhật-bản xưa ghét cái tên gọi là « Oa » (giống lùn), bèn đổi gọi là Nhật-bản, vì tự cho rằng nước mình ở gần chỗ mặt trời mọc (1) và vua nước mình lấy trời làm anh, lấy mặt trời làm em (2); còn theo truyền thuyết Nhật-bản thì họ cho rằng người Nhật là nòi giống « Thiên tôn » (cháu Trời) sáng lập ra quốc-gia Đại-hòa (3).

Truyền thuyết Rồng Tiên của Việt-nam được các sử thần xưa chép vào các bộ sử bằng chữ Hán như **Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư** soạn hồi thế kỷ mười lăm, rồi được sửa lại và bổ thêm vào năm 1697 (4), và bộ **Đại Việt**

(1) Theo Tân Đường thư, Đông di liệt truyện.

(2) Theo Tùy thư, Oa quốc truyện.

(3) Coi Nhật-bản lịch-sử giáo trình của Tảo-Xuyên-Nhị-Lang, tr. 10.

(4) Bộ sử này có mấy phần gồm lại và do mấy sử thần từ đầu Lê Quang-phục đến giữa Lê Trung-hưng đứng biên tập, nên gọi là **Toàn thư**. Phần **Ngoại kỷ toàn thư** và **Bản kỷ toàn thư** là của sử thần Ngô Sĩ-Liên, người làng Chúc-Lý, huyện Chương-đức, trấn Sơn-nam (nay thuộc Hà-đông), đỗ tiến sĩ khoa nhâm-tuất (1442) đời Lê Đại-bảo (1440-1442), làm đến Lễ bộ tả thị lang kiêm Sử-quán tu soạn. Phần **Bản kỷ thật lục** (tức **Việt sử thật lục** hoặc **Lê triều thật lục**) là của sử thần Lê Tung. Phần **Bản kỷ tục biên** là của sử thần Phạm Công-Trứ. Phần **Bản kỷ tục biên truy gia** là của sử thần Lê Hi.

sử ký tiền biên khắc in năm 1800 (1)...Nay hãy xin trích dịch đoạn sử ấy ra trước, rồi sẽ trình bày suy đoán và kết luận sau.

Sử cũ chép thế này :

« Hồng-bàng thị kỷ

« Kinh-dương vương (2)

« Húy là Lộc Tục, hậu duệ của Thần-nông thị.

« Nhâm-tuất (2879 tr. C. n.), năm thứ nhất. Ban đầu, Đế-Minh, cháu ba đời của Viêm-đế Thần-nông thị, sinh Đế-Nghi. Rồi ra, đi tuần phương Nam, đến Ngũ lĩnh, tiếp được Vụ-tiên nữ, sinh ra vương (chỉ Kinh-dương vương).

« Vương thông minh, có thánh trí. Đế-Minh cho vương là bậc kỳ dị, muốn để nối ngôi. Vương cố nhường cho

(1) Do Sử quán đời Cảnh-thịnh (1793-1800) biên định và Bắc thành học đường tàng bản.

(2) Về Kinh-dương vương, nhà học-giả Đào Duy-Anh có nêu một suy đoán thế này : « Chúng tôi đoán rằng truyền thuyết Kinh-dương vương là tiêu biểu cho sự hoài niệm tổ tiên xa của người Lạc-Việt là người Việt tộc ở thời kỳ họ còn sinh hoạt ở lưu vực sông Dương-tử, tức ở miền châu Kinh và châu Dương, chúng ta có thể gọi là thời kỳ Giao-chỉ Việt-thường. » (Nguồn gốc dân tộc Việt-nam, Thế-giới, Hà-nội, in lần thứ hai, tr. 21).

Nhưng tôi không đồng ý với Đào-quân về điểm ấy, vì xét : chữ « Kinh » là châu Kinh thì « thảo trên, hình dưới » 荆, địa bàn ngày nay ở vào Hồ-nam, Hồ-bắc, Tứ-xuyên, Quý-châu, Toàn-huyện thuộc Quảng-tây và Liên-huyện thuộc Quảng-đông. Còn « Dương » là châu Dương thì « thủ bên chữ dịch » 揚, tức là các tỉnh Giang-tô, An-huy, Giang-tây, Triết-giang và Phúc-kiến ngày nay. Như vậy khác hẳn với tự-dạng chữ « Kinh » 涇 và chữ « Dương » 陽 trong « Kinh-dương vương ». Nếu nay cứ theo lối đọc âm Việt-nam mà suy đoán như thế thì có khỏi khiên cưỡng không ?

anh, không dám vâng mệnh. Đế-Minh bèn lập Đế-Nghi làm vua nối ngôi, trị phương Bắc; phong vương làm Kinh-dương vương, trị phương Nam, hiệu nước là Xích-quỷ. Vương lấy con gái của Động-dinh quân, gọi là Thần-long, sinh Lạc-long quân (1). (Toàn thư quyển 1, tờ 1a-b).

* « Lạc-long quân

Húy Sùng-Lãm, là con của Kinh-dương vương.

« Vua (quân) lấy con gái của Đế-Lai gọi là Âu-cơ, sinh trăm trai (2). Đó là tổ của Bách Việt. Một hôm, vua bảo Cơ rằng: « Ta là giống Rồng, mây (3) là giống Tiên: thủy hỏa khắc nhau, thật khó xum họp làm một. Bèn cùng nhau tương-biệt: chia lăm mươi con theo mẹ về miền núi, lăm mươi con theo cha về ở miền Nam (4), phong con trưởng

năm

(1) Lời « xét » của sử thần Ngô Sĩ-Liên. « **Đường kỷ** 唐紀 chép: « Đời Kinh-dương (dịch đúng nguyên văn trong sử cũ) có người đàn bà chẵn dê, tự nói là thiếu nữ của Động-dinh quân, lấy con thứ của Kinh-xuyên 涇川, bị truất bỏ, bèn nhờ Liễu-Nghị gửi thư đề tâu với Động-dinh quân ». Vậy thì Kinh-xuyên và Động-dinh đời làm hôn nhân với nhau đã từ lâu rồi. » (Toàn thư quyển 1, tờ 1b). (Sẽ bác sau).

(2) **Đại Việt sử ký ngoại kỷ** toàn thư, quyển 1, tờ 2a có chú rằng: « Tục truyền đẻ ra trăm trứng. » **Đại Việt sử ký tiền biên**, quyển 1, tờ 3b cũng chua: « Tục truyền Cơ đẻ một bọc trăm trứng, trứng nở, đều thành con trai. »

(3) Trong **Đại Việt sử ký tiền biên** chép Long-quân tự xưng là « quả nhân », gọi Âu-Cơ là « cơ », chứ không chép là « ta » và « mây » như sử **Toàn thư**.

(4) « Cư Nam, tác qui Nam hải » 居南作歸南海 (Lời chua của sử **Toàn thư**). Còn **Đại Việt sử ký tiền biên** quyển 1, tờ 3b thì chép thẳng là: « Chia lăm mươi con theo cha về miền bể, lăm mươi con theo mẹ về miền núi... »

làm Hùng-vương nối ngôi vua (1). (**Toàn thư** quyển 1, tờ 2a).

«Hùng-vương

«Là con của Lạc-long quân (2), đóng đô ở Phong-châu (3).

«Hùng-vương, khi được lập rồi, đặt hiệu nước là Văn-lang quốc 文郎國 (4). Chia nước làm mười lăm bộ (5) là : Giao-chỉ (6), Chu-diên (7), Vũ-ninh (8), Phúc-lộc (9), Việt-thường (10), Ninh-hải (11), Dương-tuyền (12), Lục-hải (13), Vũ-dĩnh (14), Hoài-hoan (15), Cửu-chân (16), Bình-văn (17),

(1) Lời « xét » của sử thần Ngô Sĩ-Liên : « ... Khảo ở sử **Thông giám** phần **Ngoại kỷ** thì Đế-Lai là con Đế-Nghi. Cứ như đây chép thì Kinh-dương vương là em Đế-Nghi, thế mà lại lấy lẫn nhau. Có lẽ vì đời bấy giờ hãy còn là buổi hồng hoang, lễ nhạc chưa tỏ rệt, nên mới thế dư ? (**Toàn thư** quyển 1, tờ 2a-b).

(2) Không rõ tên húy là gì (sử **Toàn thư** chưa).

(3) Nay là huyện Bạch-hạc (sử **Toàn thư** chưa).

(4) Nước Văn-lang đông giáp Nam-hải ; tây tới Ba-thục ; bắc đến hồ Động-dĩnh ; nam tiếp nước Hồ-tôn, tức nước Chiêm-thành, nay là Quảng-nam (lời chưa của sử **Toàn thư**).

(5) Bộ đây có thể là «bộ-lạc». Mười lăm bộ tức là mười lăm bộ-lạc.

(6) Nay là Hà-nội, Hà-đông, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình.

(7) Nay là Sơn-tây.

(8) Nay là Bắc-ninh.

(9) Nay thuộc Sơn-tây.

(10) Nay là Quảng-bình, Quảng-trị.

(11) Nay là Quảng-yên.

(12) Nay là Hải-dương. Ngô Thi-Sĩ nói : « Chính là Thang-tuyền mà sử cũ lầm làm Dương-tuyền. »

(13) Nay là Lạng-son.

(14) Nay là Thái-nguyên và Cao-bằng.

(15) Nay là Nghệ-an.

(16) Nay là Thanh-hóa.

(17) Không rõ nay ở đâu.

Tân-hung (1), Cửu-đức (2). Dùng bầy tôi để thống thuộc. Còn Văn-lang (3) thì là chỗ vương đóng đô.

«Đặt tướng văn gọi là lạc-hầu, tướng võ gọi là lạc-tướng (4), con trai của vương là quan-lang (5), con gái của vương là my-nương (6), hữu-tur (7) là bờ-chính (8).

Đời đời cha truyền ngôi cho con, gọi là **phụ đạo** 父道 (9). Thế chủ (10) đều lấy hiệu là Hùng vương (11) (Toàn thư quyển 1, tờ 3a).

(1) Nay là Hưng-hóa, Phú-thọ và Tuyên-quang.

(2) Nay là Hà-tĩnh.

(3) Nay là Bạch-hạc thuộc Vĩnh-yên.

(4) «Lạc tướng hậu ngoa vi hùng tướng» 貉將後訛爲雄將 (lời chua của sử Toàn thư: về sau, làm lạc tướng ra hùng tướng).

(5) Hiện nay dân Mường hãy còn «quan lang». Đối với họ quan lang người ta gọi là «nhà lang».

(6) Ngày nay ở Mường, người ta vẫn gọi con gái của quan lang, hay quan châu là «cô nàng».

(7) Tức là quan lại.

(8) Trong Việt - nam sử lược của Trần Trọng-Kim, trang 24, có chua: «Bây giờ còn có nơi gọi chánh tổng là bờ-đình, chắc là bởi bờ-chính mà ra.»

(9) Đại việt sử ký tiền biên chép là 輔導.

(10) Chúa trùm đời này đời khác.

(11) Sử thần Ngô Sĩ-Liên bàn rằng: «Đời Hùng-vương, dựng các hầu, lập phiên binh, chia nước làm mười lăm bộ. Ngoài mười lăm bộ đều có trưởng tá, các con thứ thì cứ theo thứ tự mà phân trị. Khi lăm mươi con theo mẹ về núi, biết đâu không làm như vậy ư? Đáng chùng mẹ thì làm quân trưởng, mà các con thì mỗi người làm chủ một phương. Cứ xem như ngày nay, tù trưởng các mán có tiếng gọi là **nam phụ đạo** và **nữ phụ đạo** (Nay, bản triều (Lê) đời làm «phụ đạo» 輔導. Lời chua của sử Toàn thư) hoặc giả cũng cùng một lẽ thế chẳng?»,» (Toàn thư quyển 1, tờ 5a-b).

« Bảy giờ dân ở rừng núi thấy nước trong Giang, Hà và Bộc-thủy (1) đều có nhiều cá tôm, bèn đem nhau đi chài mà ăn (2), bị thường luồng và rắn làm hại (3). Họ bạch cùng vương. Vương bảo: «Giống sơn man với thủy tộc thực khác nhau. Chúng nó (chỉ thường luồng và rắn) ưa cùng loài, ghét khác giống, nên mới như thế.» Vương bèn sai người lấy mực vẽ, xăm loài thủy quái vào mình mẩy. Từ đó, giao long trông thấy, không cắn hại nữa. Cái tục xăm mình của Bách-Việt bắt đầu từ đây. » (Toàn thư quyển 1, tờ 3a-b).

« Hùng vương đời thứ sáu, làng Phù-đồng, bộ Vũ-ninh (4), có ông nhà giàu, sinh được một con trai, hơn ba tuổi, ăn uống to béo, không biết nói, cười. Gặp bảy giờ trong nước có động. Vương sai sứ đi cầu người có thể đánh lui được địch. Hôm đó, trẻ ấy thành linh biết nói, bảo mẹ mời thiên-sứ (5) đến mà rằng: «Nguyện xin được một thanh gươm và một con ngựa thì vua không lo gì cả.» Vương ban cho gươm và ngựa (6). Trẻ ấy liền nhảy ngựa, hươ gươm mà xông lên trước (7), quan quân theo sau, phá giặc ở trên núi Vũ-ninh. Giặc tự trở giáo đánh lẫn nhau: chết rất nhiều; còn dư đảng thì thục lay, hò la là thiên-tướng, tức thì xuống hàng cả. Trẻ ấy nhảy ngựa, bay lên khoảng không mà đi. Vương sai sửa sang chỗ vườn nhà ở (của trẻ ấy), dựng miếu, thời

(1) Nguyên văn: «Giang, Hà, Bộc-thủy».

(2) Nguyên văn «Suất tương ngư thực».

(3) Nguyên văn: «Vi giao sà sở hại».

(4) Nay thuộc Bắc-ninh.

(5) Theo quan niệm đời quân chủ, thì vua chúa là người thay trời trị dân, nên gọi sứ giả nhà vua là «thiên sứ».

(6) Trong Việt sử tổng vịnh chép rõ là gươm sắt và ngựa sắt.

(7) Lĩnh nam trích quái chép trẻ ấy còn vươn vai thành người cao lớn, trước khi làm những việc này.

tiết cúng tế. Về sau, vua Lý Thái-tổ (1010-1028) phong làm Xung-thiên thần vương.» (1) (**Toàn thư** quyển 1, tờ 3b-4a).

«Đời Chu Thành-vương (1115-1079 tr. C. n.), nước Việt ta bắt đầu đi sứ (2) sang nhà Chu (3), xưng là Việt-thường thị, dâng chim trĩ trắng (4). Chu-công (5) nói: «Đối với chỗ mà chinh lệnh mình không ra tới thì quân tử không bắt làm tội»; bèn sai làm xe chỉ nam, tiễn về bản quốc.» (6) (**Toàn thư** quyển 1, tờ 4a).

«Bấy giờ vào đời Hùng-vương cuối. Vương có con gái là My-nương đẹp, mà kiêu diễm. Thục-vương nghe biết;

(1) Đền thờ ngài ở bên chùa Kiến-sơ làng Phù-đồng (Lời chua của sử **Toàn thư**), nay thuộc huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh.

(2) «Sứ» nghĩa là thăm hỏi: sai sứ đi thăm hỏi để tỏ tình thân thiện.

(3) Không rõ đời Hùng-vương thứ mấy (Lời chua của sử **Toàn thư**).

(4) Trước việc sai sứ sang Chu, **Cương mục, tiền biên**, quyển 1, tờ 5b còn chép cả việc thông sứ sang Đào-Đường (đời vua Nghiêu) nữa. «Bấy giờ sai sứ sang nhà Đường, dâng rùa thần.» Liên đó, sử trên lại dẫn sách **Cương mục tiền biên** (một sử Trung-hoa) của Kim Lý-Tường rằng: «Đời Đường Nghiêu, năm Mậu-thân thứ năm, Việt-thường thị đến châu, dâng rùa thần.»

Rồi Quốc-sử quán ta có lời chú giải về «rùa thần» rằng: «Sách **Thông chí** của Trịnh Tiều chép đời Đào-Đường, phương Nam có Việt-thường thị, phải thông dịch hai lần tiếng mới đến châu được, có dâng con rùa thần. (Rùa ấy) chừng nghìn tuổi, vừa được hơn ba thước (thước cổ); trên lưng có chữ bằng lối khoa đầu (như hình con nòng-nọc) ghi từ khi khai thiên lập địa đến bấy giờ. Vua Nghiêu sai chép (lục) lấy, gọi là **Lịch rùa**.» (tờ 6a).

(5) Tên là Đán, làm tướng (như chức thủ tướng ngày nay) nhà Chu.

(6) Đoạn này, **Đại Việt sử ký tiền biên**, quyển 1 tờ 5a chép kỹ hơn: «Phải chín lần thông dịch tiếng nói mới đến được tận nơi. Chu-công úy lạo khiến về: ban cho làm cỗ biền xa, làm đồ chỉ về hướng nam. Sứ giả chở đem về.

đến cầu hôn. Vương muốn ưng thuận ; nhưng Hùng hầu (1) ngăn cản, rằng: « Kẻ kia muốn tinh ta đây, chẳng qua mượn hôn nhân làm có thời. » Vua Thục vì thế mang oán.

« Vương muốn tìm người đáng sánh đôi với con gái, có bảo quần thần rằng: « Gái này là giống tiên ; ai gồm cả tài lẫn đức thì mới có thể kết làm hôn nhân. »

« Bấy giờ có hai người từ ngoài đến, lạy ra mắt ở dưới sân, xin cầu hôn.

« Vương lấy làm lạ mà hỏi thì thưa rằng: « Một người là Sơn-tinh 山精, một người là Thủy-tinh 水精, đều ở trong cõi, nghe nói mình vương có thành nữ, dám xin đến hỏi. » Vương nói: « Ta có một gái, gả thế nào được cho cả hai người? » Vương bèn hẹn: « Ngày mai, hễ ai đem đủ sinh lễ đến trước thì sẽ gả cho. » Hai người vâng dạ, lạy tạ ra về.

« Ngày hôm sau, Sơn-tinh đem các đồ quý báu, vàng, bạc, sơn cầm, dã thú đến dâng. Vương y hẹn, gả cho. Sơn-tinh đón (vợ) về ở ngọn cao núi Tản-viên (2). Thủy-tinh cũng đem lễ sinh, đến sau, hối hận không kịp, bèn dùn mây, làm mưa, dâng nước tràn ngập, thống suất loài thủy tộc đuổi theo. Vương và Sơn-tinh giăng lưới sắt chắn ngang thượng-lưu sông Từ-liêm (3) để chống lại. Thủy-tinh theo con sông khác, từ Ly-nhân (4) vào chân núi Quảng-

(1) Theo lời chua của sử cũ như trên đã dẫn, thì đáng là « Lạc hầu » mà lầm làm « Hùng hầu ».

(2) Tức là núi Ba-vì ở tỉnh Sơn-tây ngày nay.

(3) Trong Toàn thư quyển 1, tờ 4b chỉ chép là « Từ-liêm thượng lưu ». Nay khảo trong An-nam chí lược, thấy ở mục nói về « Sông nước » (thủy) thuộc phần « Quận ấp » có cước chú ở chỗ « Từ-liêm thủy » rằng: « ... Sông Từ-liêm ở Giao-chỉ. Xưa, Lý Nhân-tổ ở bên sông ấy, mười anh em đều là người hiền từ hiếu thảo cả ; nhân thế mới được gọi tên là Từ-liêm. » (Quyển 1, tờ 5b). Từ-liêm nay thuộc phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông.

(4) Nay là Phủ-lý.

oai (1), men bờ lên cửa sông Hát, ra sông Cái (đại giang), vào sông Đà, đánh núi Tản-viên : chỗ chỗ đều đào thành vực, thành đầm, chứa nước để tính chuyện đánh úp. Sơn-tinh hóa phép, kêu gọi được người Mán đan tre làm phen giậu để ngăn ngừa nước, dùng nổ mà bắn : các giống có vảy, có mai trúng tên, đều phải chạy trốn, cuối cùng không sao xâm phạm được nữa.» 2) (**Toàn thư** quyển 1, tờ 4a-5a).

« Tản-viên là một núi cao của nước Việt ta, linh ứng rất là hiển nghiệm. My-nương đã gả cho Sơn-tinh, Thục-vương tức giận, dẫn con cháu phải diệt Văn-lang mà gồm lấy nước ; đến cháu là Thục Phán có dũng lược, bèn đánh lấy nước Văn-lang. » (**Toàn thư**, quyển 1, tờ 5a).

« Hồng-bàng thị từ Kinh-dương vương năm nhâm-tuất (2879 tr. C. n.) chịu phong, đồng thời với Đế-Nghi, truyền đến Hùng-vương rốt, ngang đời Chu Nãi vương, qui-mão, năm thứ lăm mươi bảy (258 tr. C. n.) thì Văn-lang mất. Cộng hai nghìn sáu trăm hai mươi hai năm. » (3) (**Toàn thư**, quyển 1, tờ 5b) (4).

* * *

Đến đây, xin ngắt lời sử cũ là sử văn do đời sau theo truyền thuyết mà truy ký, rồi ở mấy tiết sau, ta sẽ thử lần lượt giải thích và suy đoán từng sự kiện.

(1) Nay thuộc tỉnh Sơn-tây.

(2) Tục truyền Sơn-tinh và Thủy-tinh từ đó thành mối thù đời đời. Hằng năm nước cả, thường đánh nhau. (Lời chua của sử **Toàn thư**).

(3) Chỗ chua số năm về đời Hồng-bàng này có so sánh với đoạn khảo về « *Dynastie légendaire des Hồng bàng* » trong bài « *Tableau chronologique des dynasties annamites* » của M. L. Cadière ở **Bắc cổ tập san**, tập V, năm 1905, trang 78.

(4) Sử **Cương mục** quyển 1, tờ 8a có lời « căn án » về số năm đời Hồng bàng rằng. « ...không biết phần Ngoại kỷ của sử cũ căn cứ vào đâu mà chép như thế, nay xin ghi lại cho đầy đủ để khảo cứu ».

IV.—SUY ĐOÁN VỀ BA CHỮ

« HỒNG BÀNG THỊ » 鴻龐氏

« Hồng ». — Theo Từ nguyên thì « Hồng » 鴻 có mấy nghĩa :

1. — Tên một thứ chim nước, to hơn con nhạn : cánh đen, bụng trắng, lưng và cổ màu tro. Tính nó mạnh dạn, thính giác lanh và bén, ưa đậu bên hồ.

2. — Thông dụng như chữ « hồng » 洪 là lớn, như nói « hồng thủy » 鴻水 tức là 洪水 (nước lớn).

3. — Chim « hồng », như thấy nói trong các sách cổ, phần nhiều là chỉ về con hồng-học, tức nay gọi là « ngỗng trời » (thiên nga).

Nếu đi với « hoang » thì « hồng hoang » 鴻荒 cũng như « hồng hoang » 洪荒, nghĩa là thái cổ.

Nếu đi với « mông » 蒙 hoặc « mông » 濛 thì « hồng mông » nghĩa là « nguyên khí tự nhiên ».

« Bàng ». — Cũng theo Từ nguyên thì « bàng » 龐 có những nghĩa này :

1. — Dày, lớn.

2. — Bác tạp, không thuần túy.

3. — Tên riêng một họ.

Nếu đứng trên chữ « hồng » thì « bàng hồng » nghĩa là « quảng đại » (rộng lớn).

« Thị ». — Theo Thuyết văn thì « thị » 氏 có nghĩa gốc là đất gò, đồi, núi; như Hoàng-đế ban đầu ở đất Hữu-hùng (1),

(1) Hữu-hùng nay là huyện Tân-trịnh thuộc Hà-nam bên Trung-hoa.

nên gọi là Hữu-hùng thị; sau dời đến Hiên-viên-chi-khuru(1), nên lại gọi là Hiên-viên thị. Như vậy «thị» tất là nhân chỗ đất ở mà được gọi tên.

Ngoài ra, chữ «thị» còn có nghĩa chỉ về bộ-lạc mà trình độ văn hóa hãy còn lạc hậu, tức là tập đoàn chưa dựng thành quốc-gia, chẳng hạn, những «thị» ở đời Xuân-thu (722-481 tr. C. n.) như Lộ-thị (2), Giáp-thị (3)...

Như vậy «thị» không phải là «họ» mà là bộ tộc, tức là «thị tộc» theo danh-từ về xã-hội học đời nay. Thế thì có thể nói rằng Hồng-bàng chỉ là một thị tộc, mà Kinh-dương vương và Lạc-long quân chỉ là tù trưởng của thị-tộc.

Đã là xã-hội thị-tộc, tức là tập đoàn xã-hội nguyên-thủy, thì có những đặc trưng này :

a) **Lấy mẫu-hệ làm trung tâm.** — Trong xã-hội nguyên thủy của loài người, quá nửa đàn ông phải làm việc chiến-đấu với dị tộc, nên hầu hết những việc duy-trì sinh sản vật-chất là món tất yếu của xã-hội đều do phụ nữ cầm nắm. Bấy giờ đàn ông phải ở gửi về bên nhà gái, con cái chỉ biết có mẹ, không biết có cha, thân tộc thì theo mẫu-hệ, không theo phụ hệ, việc thờ cúng thì sùng bái nữ tổ tiên, tài sản thì công hữu, phân công thì do sự chủ trì mẫu tính.

b) **Thực hành chế độ của chung.** — Trong thị-tộc vì chưa có sinh-sản vật thặng-dư, nên không bởi đâu mà nảy

(1) Ở tây-bắc huyện Tân-trình thuộc tỉnh Hà-nam bên Trung-hoa ngày nay.

(2) Một biệt chủng rợ Xích-địch, bị nước Tấn diệt. Nay ở huyện Lộ-thành (thuộc tỉnh Sơn-tây, Trung-hoa) 40 dặm về đông-bắc hãy còn thành cũ của Lộ-thị.

(3) Cũng là một biệt chủng rợ Xích-địch, sau bị Tấn diệt. Nay là địa-phận huyện Kê-trạch thuộc Hà-bắc, Trung-hoa.

tư sản. Toàn thể nhân viên trong thị-tộc đều góp sức lao-động chung, cùng hưởng tài sản chung. Đó là chế độ kinh tế tối nguyên thủy của xã-hội nhân loại.

c) **Thực hành chế độ quần hôn, tức lối kết hôn huyết tộc.** — Chế độ này là giai-đoạn thứ nhất của gia tộc. Một bầy đàn ông kết hôn với một bầy phụ nữ. Anh em chị em ruột và anh em chị em con chú con bác hoặc người trong huyết tộc đều lấy nhau làm vợ chồng. Đó tức như truyền thuyết nói Đế-Lai là con Đế-Nghi, mà Kinh-dương vương là em Đế-Nghi; Lạc-long quân là con Kinh-dương vương, vậy mà lại lấy Âu-Cơ là con gái của Đế-Lai, thế là chú lấy cháu, nên sử thần Ngô Sĩ-Liên mới cho rằng: «Có lẽ vì bấy giờ hãy còn là buổi hồng hoang, lễ nhạc chưa tỏ rệt...» Đó vì sử thần ta xưa chưa có quan-niệm rõ rệt về xã-hội học, chỉ có thể nói sơ sơ là do thời buổi hãy còn hồng hoang, là do lễ nhạc (ý nói lễ giáo và luân lý) chưa sáng tỏ, nên mới có chuyện huyết tộc kết hôn như thế, chứ không biết giải-thích theo quá-trình diễn tiến của xã-hội loài người, đó chỉ là một hiện tượng tất có ở dưới hình thức xã-hội thị-tộc.

d) **Thờ tô-tem.** — Mỗi chủng tộc trong xã-hội tối sơ của loài người thường dùng một thứ động vật hoặc thực vật làm sự sùng bái tổ-tiên. Đối-tượng hoặc phũ hiệu được sùng bái ấy gọi là tô-tem. Hiện nay còn nhiều bộ-lạc ở châu Úc, châu Phi và rợ Sinh-phiên ở Đài-loan hãy còn di-tích lối thờ tô-tem. Ngay trước mắt chúng ta, những vùng lạc hậu hãy còn thờ tranh con hổ, thờ hình măng-sà, thờ cây đa, thờ cây đề, ấy cũng đều là tàn tích sùng bái tô-tem từ xã-hội thị tộc còn sót lại.

* *

Vậy nay có thể suy đoán rằng Hồng-bàng thị trong truyền-thuyết ấy là một xã-hội nguyên thủy sống dưới chế độ thị-tộc, bấy giờ ở vào thời đại đồ đá, từ đồ dùng đến võ

khí đều bằng đá cả. Còn thời đại mà truyền thuyết ấy được lưu hành ở dân gian thì tất ở vào đời đã biết dùng đồ sắt, có lẽ vào hồi thuộc Tần (khoảng 214-208 tr. C. n.), hoặc thuộc Triệu (207-111 tr. C. n.), hoặc quá xuống nữa là hồi thuộc Tây-Hán (111 tr. C. n. — 39 s. C. n.), vì bấy giờ dân gian đã quen thuộc với đồ sắt, nên truyền thuyết mới nói rằng «Sơn-tinh giăng lưới sắt chắn ngang thượng lưu sông Từ-liêm».

V.—SUY ĐOÁN VỀ ÂU-CƠ

Âu: «nữ bên chữ khu» 嫗, ngoài nghĩa là «tiếng gọi chung các bà già», chỉ còn nghĩa là nuôi nấng nhân dân như là bảo-hộ nhi đồng, chứ không có nghĩa là tên riêng một họ. Còn «cơ» 姬 là tiếng gọi đẹp-đẽ (mỹ xưng) về đàn bà, tức như tiếng ta gọi là «nàng» hay «ả». Vậy «Âu-Cơ» có lẽ lấy ý nghĩa là «nàng nuôi dân». Đó chừng theo truyền thuyết, Âu-Cơ đã đem lẫn mười con trai về miền núi, làm việc chăn dân, rồi lập Lạc-vương làm người đứng đầu Văn-lang (1), sửa trị mọi việc trong bộ-tộc; cho nên mới gọi tên là Âu-Cơ (2). Thế là tên gọi có tương quan đến việc làm.

Như vậy càng chứng tỏ rằng tiên dân bấy giờ ở dưới hình thái xã hội thị tộc, sống theo chế độ mẫu hệ.

(1) Về điển này, sử thần Ngô-Thị-Sĩ có bàn rằng. «... Sau khi từ biệt mà đi rồi, Âu-Cơ đem lẫn mười người con trai đến ở Phong-châu, tôn người hùng-trưởng làm vua, hiệu là Hùng-vương. Nhà làm sử muốn cho những con theo cha kia thành ra chính thống của nước, nên mới sửa đổi văn truyền mà chép rằng **lẫn mười con trai theo cha về ở phía Nam** (ý nói sử cũ đã giấu việc «về miền biển», mà chỉ chép trống là «về miền Nam»), rồi đặt Hùng-vương liền ngay ở dưới, khiến cho sự thực lầm lộn sai lạc». (**Đại Việt sử ký tiền biên**, quyển 1, tờ 4b). Thế là, trong chỗ vô tình, sử thần Thị-Sĩ đã thừa nhận sự-kiện tiên dân bấy giờ ở dưới quyền một người đàn bà là Âu-Cơ..

(2) Về truyền thuyết Lạc-long quân và Âu-Cơ này, nhà học-giả Đào Duy-Anh có suy đoán rằng: Đó «là tiêu biểu cho cái hời ức của người Lạc-Việt đối với tổ tiên xưa của họ làm nghề đánh cá, cắt tóc, xăm mình, thờ Giao-long làm vật tổ mà cuộc sum họp của Long-quân với Âu-Cơ là quan hệ với cuộc nam tiến của người Việt-tộc. — Âu Cơ, nghĩa đen là nàng họ Âu, có lẽ chỉ người thị tộc Âu của người Việt tộc ở miền núi phía nam Chiết giang». (**Nguồn gốc dân tộc Việt-nam**, Thế giới, Hà-nội, in lần thứ hai, 1950, trang 62). Vậy không rõ Đào-quân kê cứu ở đâu mà nói «Âu Cơ nghĩa đen là nàng họ Âu.» Thực ra chữ «Âu» là tên riêng thuộc lịch sử đương thời như «Âu lạc» hay «Tây âu» thì đều «**khu bên chữ ngô**» 𡗗, chứ không phải «nữ bên chữ khu» 嫗.

VI.— SUY ĐOÁN VỀ LẠC-LONG-QUÂN

Chữ «lạc» «**danh** bên chữ **chuy**» 雉 thì nghĩa là con ngựa mình đen, lông bờm trắng.

Chữ «lạc» «**trái** bên chữ **các**» 貉 thì là tên một con thú, giống con li.

Chữ «lạc» «**mã** bên chữ **các**» 駱 cũng có nghĩa là «ngựa đen, bờm trắng» như chữ «lạc» «**danh** bên chữ **chuy**» 雉; lại có nghĩa là tên riêng một chủng tộc, tức như Lạc-việt là một giống trong Bách-việt xưa.

Như vậy cả ba chữ «lạc» ấy (雉, 貉, 駱) đều là loài vật bốn chân, chứ không phải là «chim lạc» như nhiều người đã lầm (1).

(1) Có người nêu giả thiết về Lạc-long rằng : «Trong những cuộc vượt biển hàng năm của nhóm người Việt tộc ấy, họ thường tự sánh họ với một giống **chim hậu điều** mà hàng năm, đến mùa lạnh, tức mùa gió bắc, họ thường thấy cùng dơi miền bờ biển Giang-nam mà bay về miền Nam đồng thời với cuộc xuất dương của họ, rồi đến mùa nóng, là mùa gió nồm, **các chim ấy** cũng trở lại miền Giang-nam đồng thời với cuộc trở về của họ. Vì thế mà dần dần trong tâm lý họ phát sinh ra quan niệm tô-tem, khiến họ nhận giống **chim lạc** ấy (**giống chim lạc** là một giống **chim hậu điều** về loài ngỗng trời) là vật tổ, rồi cái tên vật tổ trở thành tên của thị tộc, cho nên người ta gọi nhóm Việt tộc ấy là Lạc-Việt...» (Đào Duy-Anh, **Nguồn gốc dân tộc Việt - nam**, tr. 46)

Lại có người viết : «Người Việt xưa ở miền hạ lưu sông Dương-tử và đã từng là một nước chư hầu mạnh ở đời Xuân-thu. Sau khi bị nước Sở đánh đuổi, nước Việt tan rã, giống Bách Việt chạy tứ tán, thì một bộ lạc kia noi theo **chim Lạc** mùa thu trốn lạnh, mà hướng về phương nam. Thế nên họ thờ **chim ấy** làm vật tô-tem và tự xưng mình là Lạc Việt hoặc là dòng Hồng Lạc...» (Hồ Hữu-Tường, **Lịch-sử văn chương Việt - nam**, tập I, tr. 12). Không kể giá-trị của giả-thiết trên đây thế nào, song chỉ biết rằng cả hai đều cắt nghĩa «lạc» là «chim lạc» thì thật lầm lớn!

Bây giờ xét đến chữ « long » 龍 :

Theo cựu thuyết thì « long » là một vật đứng đầu loài có vảy, là một trong tứ linh, tức con vật mà ta quen gọi là « rồng » (1). Hai chữ « Lạc long » trong hiệu xưng « Lạc-long quân » tuy cũng có thể giải thích là « Rồng sông Lạc », nhưng nay ta hãy tạm không kể đến chữ « Lạc » mà chỉ chú trọng vào chữ « Long » là « Rồng » vì trong các bộ sử cũ thường chép là « Long quân » chứ không phải chỗ nào lúc nào cũng gọi đủ cả ba chữ « Lạc-long quân ». Vậy nay ta thử suy đoán về Long-quân.

Như trên đã nói, « Long » nghĩa là « Rồng » mà người Việt-nam trước giờ vẫn tự nhận là con tiên cháu rồng :

« Trùng rồng lại nở ra rồng... »

(Ca dao)

Trong xã-hội Việt-nam xưa nay từ trò chơi của nhi-đồng (2) đến sự trọng trung những cái thiêng liêng cao quý đều dùng rồng cả.

(1) Nhà học-giả Hoàng-Xuân-Hãn có đánh dấu hỏi trong **Lý-Thường-Kiệt**, tr. 53 về con vật mà sử chép là rồng: « Kỳ-đà chăng? »

(2) Trẻ em thường có trò chơi « Rồng rắn », chia làm hai phe đối hoai trước khi đuổi bắt nhau :

« — Rồng rắn đi đâu ? »

« — Rồng rắn đi lấy thuốc cho con. »

« — Con lên mấy ? »

« — Con lên một. »

« — Thuốc chẳng hay. »

« — Con lên hai. »

« — Thuốc chẳng hay. »

« — Con lên ba. »

« — Thuốc chẳng hay. »

« — Con lên bốn. »

» — Thuốc chẳng hay. »

(Xem tiếp trang 65)

Trong những vật kiến trúc và điêu khắc, ta thấy các nhà mỹ thuật Việt-nam xưa thường hay biểu hiện bằng rồng.

Đề văn-sức cho một tấm bia đá hay đề đóng khung cho một cái nhan sách với tất cả những trịnh trọng và tôn nghiêm, người ta tất phải vẽ rồng, chạm rồng, khắc rồng. Chẳng hạn như tấm bia Vĩnh-lăng ở Lam-son (Thanh-hóa) của đời Lê ghi tiểu sử Lê Thái-Tổ (1428-1433) do Nguyễn-Trãi (1380-1442) soạn ngày tháng mười, năm quý-sửu (1433) thì chạm chi-chít những rồng ở ba bề (xem ảnh); tờ nhan bộ **Đại-Việt sử ký tiền biên** của đời Cảnh-thịnh (1793-1800) do Sử quán đứng biên định và Bắc-thành học đường đời ấy khắc in năm canh-thân (1800) thì đặt hai con rồng đối châu ở hai bên.

Từ đình, chùa đến đền đài, lăng miếu của ta xưa, trên bờ nóc hay trên tàu đao, thường hay đắp rồng châu mặt nguyệt hoặc « lưỡng long triều nguyệt ». Chúng có ấy chắc

« — Con lên năm.

« — Thuốc chẳng hay.

« — Con lên sáu.

« — Thuốc chẳng hay.

« — Con lên bảy.

« — Thuốc chẳng hay.

« — Con lên tám.

« — Thuốc chẳng hay.

« — Con lên chín.

« — Thuốc chẳng hay.

« — Con lên mười.

« — Thuốc hay vậy. Xin khúc đầu?

« — Những xương cùng xẩu!

« — Xin khúc giữa?

« — Những máu cùng mê.

« — Xin khúc đuôi?

« — Tha hồ mà (hoặc thầy) đuổi... »

ai cũng thấy ở nhà Giám (văn miếu Hà-nội) ở đền Hai Bà (Đồng-nhân, Hà-nội. Xem ảnh)...

Ngoài ra, về các hàng thêu, ta còn có áo thêu rồng, gối thêu rồng, mi-môn, màn quần thêu rồng... Ấy còn chưa kể các đồ gỗ như cửa võng, án quyền bằng, sà đèn, cột điện cũng thường hay chạm rồng hoặc sơn vẽ rồng là khác nữa.

Tại sao «rồng» đối với dân-tộc Việt-nam, được đóng một địa vị quan trọng như vậy?

Trong đời «hồng hoang» ở ta có nạn hồng thủy, tức là chuyện mà trong truyền thuyết cho là Thủy-tinh dâng nước để đánh nhau với Sơn-tinh (1).

Có thể rằng bấy giờ có nạn hồng thủy, chỗ ở của tiên dân: đất đai ẩm ướt, rừng rú rậm rạp, phải đụng chạm với rồng, rắn, thường-luồng, tất nhiên phải chịu biết bao tai nạn nguy hại.

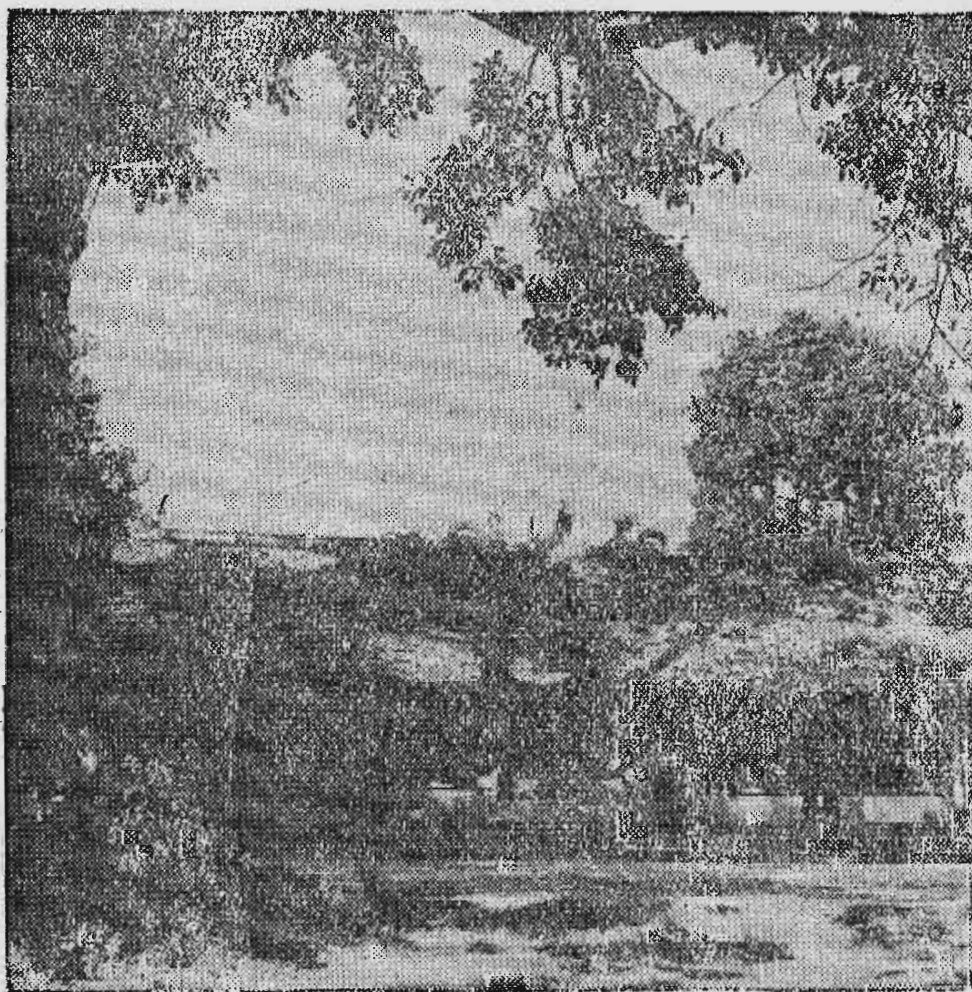
Ban đầu chưa đủ điều kiện hoặc phương tiện để đối phó với hoàn cảnh, tâm lý tiên dân bấy giờ mới phát sinh một trạng thái sợ sệt đối với rồng rắn, nhưng đồng thời cũng phải tìm đủ mọi cách để chống trọi với rồng rắn.

Bấy giờ người đứng đầu trong đám tiên dân phải làm những việc nhu-yếu: hoặc đốt rừng núi, hoặc bảo xăm mình để xua, để lánh rồng rắn cho dân khỏi hại.

Người trùm của thị tộc Hồng-bàng bấy giờ tất phải nỗ lực làm những việc cần kíp ấy, nên được dân tôn xưng là Lạc-long quân hoặc Long quân, có ý nghĩa là người có quyền uy trên rồng rắn, hoặc đủ năng lực đối phó được với rồng rắn. Chính trong truyền thuyết còn cho ta biết thêm rằng

(1) Sẽ nói đến ở một đoạn sau.

Đền Đồng-nhân (Hà-nội) kỷ niệm
hai vị nữ anh hùng dân tộc :
TRUNG CHẮC VÀ TRUNG NHÌ. Trần
Trên nóc đền kiến trúc theo kiểu
«Rồng châu mặt nguyệt»



Ảnh của «THẾ-GIỚI» (chụp thượng tuần tháng một, 1950)

«Lạc-long quân khi đã về trong nước (tức là thủy phủ), hễ dân trong động núi có việc gì thì họ cất tiếng hô lên : «Bố ơi ! ở đâu ? hãy đến để sửa trị cho chúng tôi». Như vậy, ba chữ «Lạc-long quân» rất có liên quan đến việc rỗng rần, vì tên các thị tộc đời xưa phần nhiều thường theo công tác sinh sản mà gọi ; cho nên danh xưng đều có chứa ý nghĩa tương quan với việc làm. Ví dụ như đời Hạ (2205-1784 tr. C. n.) có Sồ-long thị hoặc Ngự-long thị, tức là thị-tộc có liên quan đến việc xua đuổi long xà. Lạc-long quân ở, ta tưởng cũng không ngoài ý nghĩa ấy. Ngoài cái suy đoán này, ta cũng nên chú ý đến lời «xét» của sử thần Ngô Sĩ-Liên như đã phụ chú ở trên và mấy lời phê bình dưới đây của sử thần Ngô Thì-Sĩ : «Hết thấy những truyện hoang đản đều nên san bỏ đi. Lỗi chỉ tại kể hiểu sự thấy trong truyện Liễu-Nghị có nói con gái của Động-dinh lấy con trai thứ của Kinh-xuyên-vương (1), bèn theo ý riêng, liêu lĩnh cho Kinh-xuyên là Kinh-dương...» (**Đại việt sử ký tiền biên** quyển I, tờ 2b).

Nhưng lời «xét» của Sĩ-Liên và lời «bàn» của Thì-Sĩ đều chỉ vào đoạn sử chép về Kinh-dương vương cả. Nếu cho truyền thuyết ấy là dựa theo truyện Liễu Nghị thì đáng phải đặt vào đoạn chép về Lạc-long quân và phải nói rõ đầu đuôi thế này : Theo **Liễu Nghị truyện** và **Đị văn tập**, thì Liễu Nghị là người đời Đường (618-906), khoảng giữa niên hiệu Nghi-phượng (676-678), hổng thi, đi qua Kinh-thượng, gặp người thiếu nữ của Động-dinh Long quân đang chẵn dè ở bên đường. Long nữ (2) nhờ Nghị đưa hộ bức thư. Nghị nhận lời, bèn hỏi thăm đến Động-dinh, đưa thư của Long nữ cho Động-dinh Long quân. Ngày hôm sau, Nghị từ-biệt ra

(1) Trong truyện Liễu-Nghị không hề nói Nghị là con Kinh-xuyên-vương. Vậy không biết sao Ngô Thì-Sĩ lại nói như thế?

(2) Con gái của Long quân ở Động-dinh.

về ; Động-dinh Long quân đưa tặng các đồ châu báu lạ lùng không sao kể xiết ! Sau, Nghị đi Quảng-lãng, lấy vợ họ Lư ; nhân nói chuyện cũ, thì té ra vợ là con gái Động-dinh Long quân...»

Ta nên nhớ rằng truyện Liễu Nghị đây là truyện đời Đường, đối với ta đã vào khoảng đời Mai Thúc-Loan và đời Phùng Hưng, bấy giờ trình độ Việt-nam đã khá quan rồi. Dưới ách đô hộ của người Đường, ta đang tiếp nối nhau làm việc khởi nghĩa, cố cự dấy để đánh đuổi ngoại xâm, nên Mai Thúc-Loan đã kháng Đường ở Giao-châu (722), Phùng Hưng lại nổi lên vây đánh đô-hộ phủ (791)...

Như vậy dân bị-trị còn khờ khạo gì lại đi nhận tên Liễu Nghị là người Đường làm « ông tổ » của nòi giống mình mà truyền tụng cái truyện được lấy con gái Động-dinh Long quân ấy ? Mà nếu truyện ấy có vị khờ khạo, vì nhẹ dạ, được lưu hành trong dân gian đi nữa, thì Thế-Pháp đời Trần (1225-1399) hoặc Vũ Quỳnh đời Lê Hồng-dức (1470-1497) đâu có hờ hênh lại mượn truyện người Đường làm truyện tiên-tổ nước mình mà chép vào trong **Lĩnh nam trích quái** ? Rồi, về sau, các sử thần như Phan Phu-Tiên, Ngô Sĩ-Liên... sao lại vội-vàng vớ lấy truyện truyền-kỳ không đặc-thể ấy mà chép vào sử ?

Thế thì truyện Lạc-long quân chắc không phải là truyện Liễu Nghị do nạn « râu nọ cằm kia » lạc lỏng sang ta từ sau đời Khai-nguyên (1), mà chắc là một truyện-thuyết từ đời thượng-cổ.

(1) Liễu Nghị trẻ mãi đến khoảng giữa đời Khai-Nguyên (713-741), về Động-dinh rồi không rõ tung tích ra sao.

VII.— HÙNG VƯƠNG HAY LẠC VƯƠNG ?

Dưới đầu đề sử học này, hai nhà học giả Ứng-hòe Nguyễn Văn-Tổ và Sở-cường Lê Dư đã từng thảo luận trên **Tri-tân** số 9 và **Khai-trí tiên-đức tập san** số 5—số 6... Nay xin nhắc lại lập luận của song phương rồi thử tìm kết luận.

Ứng-hòe căn cứ vào **An-nam chí lược** của Lê Tắc và thiên khảo luận về Việt sử của Henri Maspéro (**Bác cổ tập san**, quyển XVIII, số 3, trang 7), cho rằng sở dĩ lầm Lạc vương ra Hùng vương là « vì chữ Hùng 雄 với chữ Lạc 雒 giống nhau và dễ lẫn lộn ». Vậy nên gọi là Lạc vương, chứ không nên gọi là Hùng vương.

Trái với Ứng-hòe, Sở-cường chủ-trương « Hùng vương là Hùng vương », chứ không thể nào gọi là Lạc vương được, vì căn cứ vào các sử sách của ta như **Việt sử lược** (1), **Thiên Nam vân ngoại lục**, **Lĩnh nam trích quái** và **Việt điện u-linh** thì đều thấy chép là Hùng vương cả. Maspéro đã nói sử ta đều chép theo sử Trung-hoa, nhưng xét ra, các sách ta đều chép rất rõ những sự tích đời Hùng mà các sách của người Trung-hoa không thấy có một quyển nào chép đến cả.

Đồng ý với Maspéro và Ứng-hòe, mà trái với Sở-cường, nhà sử học Đào Duy-Anh, trong cuốn **Việt-nam văn-hóa sử cương**, trang 17, cũng đã mặc nhận hai chữ « Lạc vương », nên viết : « Các Lạc-hầu thì thần phục một vị bá chủ là Lạc vương. » Và : « Sử chép... người con trưởng làm vua ở nước Văn-lang xưng là Lạc vương. Các Lạc vương họ Hồng-bàng

(1) Thu vào bộ **Tứ khố toàn thư** của Trung-hoa mà ở nước ta không còn nguyên bản (Theo Sở-cường).

kế tiếp nhau được mười tám đời». Đến cuốn **Nguồn gốc dân tộc Việt-nam**, trang 65, Đào quân khẳng nhận rõ ràng là « theo ý kiến của nhà Chi-na-học H. Maspéro cho rằng chữ Hùng vương 雄王 chính là chữ Lạc vương 雒王 viết lộn ra », nên lại viết : « Các bộ lạc thì ở dưới quyền tù trưởng gọi là **lạc tướng**, các lạc tướng thì phục tùng ít nhiều một vị tù trưởng có thể lực hơn hết cả gọi là lạc-hầu hay **lạc-vương** — Lạc-hầu và lạc-vương, theo ý chúng tôi (lời Đào quân), chỉ là một... » (1)

* * *

Bây giờ thử làm việc thanh toán sử-sự này :

Trước hết, ta nên bình tĩnh mà xem mấy cuốn sách cổ của Trung-hoa thường chép là Lạc vương 雒王 hay Lạc-vương 駱王 :

Giao - châu ngoại vực ký có chép : « Đất Giao-chỉ màu mỡ lắm ; vua xứ ấy gọi là **Lạc-vương** ».

Thủy kinh chú cũng chép : « Xưa, Giao-chỉ, khi chưa có quận huyện, đất đai có lạc - điền. Theo nước triều lên xuống, dân khai khẩn ruộng lạc để ăn, nhân thế gọi là Lạc dân ; đặt Lạc vương 雒王 và Lạc hầu làm chủ các quận huyện. Huyện phần nhiều là Lạc tướng ».

An-nam chí nguyên chép : « Xưa, ở đời Chu, Giao-chỉ có **Lạc-vương** đắp thành Văn-lang. » (quyển I, trang 38).

Cũng ở **An-nam chí nguyên**, chỗ chép về « Cung thất » : « Cung của **Lạc-vương** ở châu Tam-dời. » (quyển 2, tr. 136).

(1) Tôi không đồng ý với Đào-quân về điểm cho « lạc-hầu và lạc-vương chỉ là một », vì trong **An-nam chí lược** quyển 1, tờ 5b-6a chép rõ ràng : « Người thống trị dân là Lạc-vương ; người làm phó-nhị của vương là Lạc-tướng... » Như vậy, có thể gọi Lạc-tướng là phó vương, nhưng không thể nói Lạc - tướng tức là Lạc - vương được.

Rồi ta lại để ý càng hơn vào hai chữ «Lạc vương» 雒王 mà Lê Tắc có chép nhiều lần trong **An-nam chí lược** :

Ở chỗ «Việt vương thành» có cước chú : «Xưa, khi chưa có quận huyện, tùy theo nước triều lên xuống tưới ruộng, người khai khẩn ruộng là Lạc dân, người thống trị dân là **Lạc-vương**, người làm phó nhị của vua là Lạc tướng...» (**An-nam chí lược**, quyển I, tờ 5b-6a).

Ở chỗ quận nhà Hán đã đánh chiếm nước Nam-việt, Lê Tắc cũng chua : «Lộ Bác-Đức bèn phong ba hầu ở đất Việt làm thái thú ba quận (Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam). **Lạc-vương** và lạc tướng lại trị dân như cũ.» (**An-nam chí lược**, quyển 4, tờ 6a).

Thế là, khi nào nhắc đến «vua» của Văn-lang, tác giả **An-nam chí lược** đều chép là **Lạc-vương** cả.

Nên nhớ rằng Lê Tắc là người đời Trần, xuống hàng Mông-cổ, soạn cuốn **An-nam chí lược** trong khi đang ở bên Nguyên. Nội dung sách đó tuy có những điểm đáng kết án là tác giả Lê Tắc đứng trên lập trường Mông-cổ mà chép, sử ta, phạm vào những tội bất công, vong bản và phản quốc như kêu Trung vương là «giặc» (1), gọi Mai Hắc-đế là «làm phản» (2); nhưng tựu trung cuốn **An-nam chí lược** cũng cung được nhiều sử liệu, nhất là đoạn sử hai đời Lý, Trần,

(1) Lê Tắc xếp Trung Chấn và Trung Nhị vào mục «bạn nghịch» rồi viết : «Trung Trắc...dữ muội Trung Nhị phản...» Trung Chấn cùng em gái là Trung Nhị làm phản (quyển 15, tờ 8b). Và : «Mã Viện chằm Trung Nhị yêu tặc». Mã Viện chằm giặc yêu quái là Trung Nhị. Rồi chua : «Nhị là em gái của giặc.» (quyển 4, tờ 6b).

(2) Chỗ nói về Mai Thúc-Loan, Lê Tắc cũng chép là «làm phản» (quyển 4, tờ 6b).

cho ta kê cứu. Đó vì, theo như Lê Tắc tự nói (1) hoặc những bạn văn của Tắc ở bên Nguyên đã giới thiệu (2) trong các bài Tựa, thì Tắc là người thông minh, học rộng, đi nhiều, rất thông thạo về lịch-sử và địa-lý bản quốc, nên ngoài những sử sách Trung-quốc dùng làm tài-liệu, tác giả **An-nam chí lược** còn đem những sở kiến sở văn từ khi còn ở nước nhà mà ghi chép vào nữa. Vậy mà ông Sở-cường cho rằng khi làm quyển **An-nam chí lược** tại Hán-khẩu, Tắc không có sách gì để kê cứu, nên cũng đành chép theo của Trung-hoa, thì e lời phán đoán ấy khí thiên và khí vội...

Còn việc lầm « Lạc » ra « Hùng » thì sử thần Ngô Sĩ-Liên, người thế kỷ mười lăm, đã chua rõ ở **Đại việt sử ký ngoại kỷ toàn thư** quyển 1, tờ 3a : « **Lạc tướng hậu ngoa vi Hùng tướng** » 貉將後訛爲雄將, **Lạc tướng sau lầm làm Hùng tướng**.

Nhưng tại sao Ngô Sĩ-Liên không nói đến Lạc vương? Có lẽ vì những cơ này :

(1) Lê Tắc viết trong bài « Tự tự » : « Tôi sinh ra và lớn lên ở nước Nam-việt, ... hồi 10 tuổi, đi đây đi đó khắp nửa đất nước, có biết đôi chút về địa lý, núi sông... Nay nhân nhàn rảnh, chấp nhặt những điều đã nghe (xuyết tập dĩ văn. Nguyên thư in làm dĩ văn ra dĩ đồng, ví văn và đồng tự dạng giống nhau) lược lấy quốc sử các đời (thái trích lịch đại quốc sử. Nguyên thư in làm chữ « thái » là thân thái ra chữ « thái » là văn vẻ. Ở người khác thì có thể biết chắc chữ « quốc sử » đây là chỉ lịch sử Việt-nam, còn ở Lê Tắc thì chưa dám nói, vì Tắc theo Mông-cổ, coi mình như người Mông-cổ, chưa biết chừng Tắc muốn nói là lịch sử Trung quốc cũng nên), đồ thư, kinh sách Giao-chỉ và điển cổ dưới triều thống nhất ngày nay (chỉ triều Nguyên), mà làm **An-nam chí lược** 20 quyển » (quyển đầu, tờ 11a).

(2) Tựa của Triệu Thu, người Nguyên : « Ông Lê Tắc, nhớ nhiều, xem rộng, xu xu cuốn **An - nam chí lược** trong tay áo mà đem sang dưới trời Bắc, từ ghi âm đến kể việc đều có bằng chứng đáng tin... » (quyển đầu, tờ 3a).

1) **Quan-niệm tôn quân của nhà nho.**— Các sử thần ta xưa đối với danh hiệu và tên húy các vua chúa, nhất là vua chúa ở triều đại đương trị vì, tỏ ra rất mực kính cẩn, coi như một vật thần thánh thiêng liêng không dám đụng chạm tới. Một khi thấy tiếng «Hùng vương» đã phổ thông trong dân gian, đâu dám bỗng dưng nêu ra một thuyết đính ngoa, bảo là «Lạc vương sau lắm ra Hùng vương», vì e lạ tai lạ mắt người đời, thất kính với quốc tổ, tất nhiên từ trong triều đến ngoài nội, sử thần sẽ là cái đích cho muôn nghìn mũi tên nhắm bắn! Như vậy, Ngô Sĩ-Liên liệu có dám mạo hiểm mà làm không?

2) **Hai tiếng «Hùng vương» đã quen dùng trong dân gian.**— Trong từ-ngữ học, một tiếng gì đã đại chúng hóa, đã thông dụng rồi, thì tên riêng, cũng như tên chung, rất khó sửa lại cho đúng trong khi nói được. Vì «Lạc» đã ngoa truyền thành «Hùng», mà dân gian đã quen gọi là «dền Hùng vương, lãng Hùng vương, hội dền Hùng» rồi, thì dù thần thánh đến đâu, uy quyền đến đâu cũng không thể ép họ phải gọi là «dền Lạc vương, lãng Lạc vương» hay «hội dền Lạc» nữa. Đó tức như ngày nay người ta đã lầm tên làng: «Khải phạm» 楷範 ra «Giai phạm» 偕範, tên người: Nhậm Diên 任延 ra Nhâm Diên 壬延

3) **Theo tâm lý chung, ai cũng thích chữ tên có nghĩa đẹp hơn nghĩa xấu.**— Như ta đã biết, chữ «Lạc» dù có chọn lấy một chữ nào trong bá chữ Hán như trên đã viết và đã giải nghĩa cũng đều không có gì là hay, là đẹp cả. Ai chẳng thích chữ «Hùng» có nghĩa là «mạnh», là «hùng cường», là «hùng dũng», là «hùng nghị», là «hào hùng», là «anh hùng», chứ đâu có thích chữ «Lạc» 貉 hoặc «Lạc» 貉 là «ngựa đen, bồm trắng» hay chữ «Lạc» 貉 là một con thú giống loài con ly?

Nhưng đây là sử học, không phải là chuyện cảm tình, ta phải hoàn toàn khách quan mà trả lại sự thực cho lịch-sử. Vậy từ nay, tưởng nên viết là Lạc vương 貉王.

VIII. — SUY ĐOÁN VỀ TRUYỆN PHÙ-ĐỒNG THIÊN VƯƠNG

Truyện Phù-dồng Thiên vương hoặc Xung-thiên Thần vương, ngoài chỗ xuất xứ ở **Lĩnh nam trích quái** mà sử thần rút lấy chép vào **Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư** như trên đã dẫn, còn thấy lược chép ở cuốn **An-nam chí lược** của Lê Tắc nữa. Mục « Cỗ tích » sách ấy nhân nói về « miếu Xung-thiên » ở làng Phù-dồng (1), có viết rằng : « Xưa, trong xứ có loạn. Chợt thấy một người có uy đức, dân đều qui phụ. (Người ấy) bèn đem quân đi dẹp loạn, rồi lên khoảng không mà đi mất. Hiệu là Xung-thiên vương, dân lập đền thờ. » (quyển 1, tờ 6b).

Khi biên tập bộ **Đại Việt sử ký tiền biên**, quốc sử quán đời Cảnh - thịnh (1793 - 1800) không đặt truyện Phù-dồng vào chính văn, mà chỉ cước chú bằng những giòng chữ nhỏ. Rồi đến bài bàn, sử thần Ngô Thi-Sĩ có nói : « Cựu sử chép việc Phù-dồng thiên vương xin grom phá giặc và chuyện Sơn-tính, Thủy-tính tranh lấy một My-nương đều bắt nguồn từ trong truyện **Trích-quái** (2), rồi nhuận sắc lời lẽ cho văn-vẻ. Trong truyện Phù-dồng, không đợi nói là quân của vua nhà Ân, không đợi nói là đức ngựa sắt, không đợi nói là ngáp và vron vai mà thân-hình thành ra cao lớn, cũng đã đủ ngờ là hoang dẫn rồi... Kể việc mà không xét đến lý, nói quái mà mắc vào điều ngoa ! Pho tin sử một nước há lại có thể đem làm như một bộ chí quái (3) ư ? » (quyển 1, tờ 8a-b).

(1) Nay thuộc huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh.

(2) Tức là **Lĩnh nam trích quái**.

(3) Ghi truyện kỳ quái.

Đến đoạn cuối, sử thần Ngô Thì-Sĩ kết luận : « Xung-thiên vương cũng là danh thần (1) bản quốc, nên nhân sử cũ đã chép, bèn chia việc ra mà chua vào, hãy để tồn cựu đó thôi. » (quyển 1, tờ 8b).

Sở dĩ dịch dẫn mấy lời của **Đại Việt sử ký tiền biên** trên đây, tôi có ý giới thiệu để độc giả biết qua quan-điểm và óc phê phán của sử thần ta xưa đối với một sự-kiện như việc Phù-đồng.

Giờ ta thử theo quan điểm ngày nay mà suy đoán việc này :

Trong truyện Phù-đồng có điểm đáng chú ý hơn hết là **grom sắt** và **ngựa sắt**. Theo như các nhà học giả đồng tây đã nghiên cứu lịch sử Trung-hóa thì :

Đời Hạ, chừng vào khoảng 2200 tr. C. n., là cuối thời đại đồ đá mới ;

Đời Thương, chừng vào khoảng từ 1700 đến 1100 tr. C. n., là thời đại đồ đồng và đồ đồng xanh ;

Đời Chu trở đi, chừng vào khoảng từ 1100 tr. C.n. về sau, là thời đại đồ đồng xanh và đồ sắt (2).

Như vậy truyện Phù-đồng có thể là sản phẩm do dân gian tạo nên vào một thời đại bên ta ngang với thời đại cuối Chu hoặc đầu Tần, hoặc đầu Tây-hán bên Trung-quốc. Vì một khi người ta đã nói đến grom sắt, ngựa sắt, thì tất phải là lúc đồ sắt đã thịnh hành lắm rồi.

Xã hội ta bấy giờ hoặc là lúc bị Tần đặt làm quận huyện, hoặc là thời bị Hán chinh phục, dân chúng phải sống dưới ách áp bức của dị tộc, trong huyết quản đang sôi nổi những

(1) Thần-linh có danh tiếng.

(2) Xem **Trung-quốc thông sử** tr. 62.

khí vươn lên và sức chỗi dậy, nên người ta mới thần-thánh-hóa một truyện chống ngoại xâm để kích thích dân chúng.

Thấy chuyện hay hay, nhà văn bèn « tiểu-thuyết-hóa » mà chép vào **Lĩnh nam trích quái**. Rồi mấy sử thần đời sau như Phan Phu-Tiên (1) và Ngô Sĩ-Liên... lại « chính-sử-hóa » mà chép vào sử.

(1) Người làng Đông-ngạc (tức làng Vẽ), nay thuộc phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông), làm tri Quốc sử viện đời Lê Thái-tổ (1428-1433),

IX. — SUY ĐOÁN VỀ VIỆC THỦY-TINH DÂNG NƯỚC, SƠN-TINH LÊN NÚI

Về nạn nước lụt ở đời thượng cổ, các kinh sách xưa cũng thường có chép.

Sách **Mạnh-tử** nói đến nạn lụt ở đời Đường Nghiêu (2357-2256 tr. C. n.): «Đương đời Nghiêu, thiên hạ còn chưa yên, hồng thủy chảy ngang ngửa, tràn ngập cả thiên hạ: cỏ cây um tùm, chim muông nhan nhản, ngũ cốc mất mùa, cầm thú bức bách người ta! Đường lối chân muông, móng chim bừa bãi ở Trung quốc.» (**Đặng văn công, thượng**)

Và: «Đương đời Nghiêu, nước chảy ngang ngược, tràn ngập cả Trung-quốc: rắn đay, rồng ở; dân không có chỗ định cư: chỗ thấp thì làm tổ, chỗ cao thì làm hang.» (**Đặng văn công, hạ**).

Kinh **Thượng thư**, thiên **Ích-tắc**, có nhắc lại lời của Hạ Vũ (2205-2198 tr. C. n.): «Hồng thủy lụt trời, mòng mênh tràn gò ngập núi, hạ dân phải âm thầm chết đuối...»

Kinh-thánh Cựu-ước cũng có nói về nạn nước lụt ở đời Nô-ê: «Nước lụt xảy có trên mặt đất... Các nguồn của vực lớn nở ra, và các đập trên trời mở xuống; mưa sa trên mặt đất trồn bốn mươi ngày và bốn mươi đêm... Nước lụt phủ mặt đất bốn mươi ngày... Nước càng dựng lên bội phần trên mặt đất, hết thấy những ngọn núi cao ở dưới trời đều bị ngập... Nước dựng lên trên mặt đất trồn một trăm năm mươi ngày.» (**Sáng-thể ký, đoạn 7**).

Để thừa nhận nạn lụt ở đời thượng cổ, nhà học giả Thụy-điền, J. Gunnar Andersson, có nói: «Ở Trung-quốc, tìm không ra những di tích của đời đồ đá mới, ấy là do nạn nước lụt đã phá hoại.»

Nhà sử học Trung-hoa, Chu Cốc-Thành, cũng viết: «Nạn nước lụt ở trong cõi Trung-quốc tịnh không phải bắt đầu từ đời nhà Hạ (2205-1784 tr. C. n.); mà trước đời Hạ, nạn nước lụt đã có từ bao giờ rồi...»

Xem đó, nay ta có thể suy đoán rằng khoảng đời mà truyền thuyết gọi là Lạc-long quân và Hùng vương tức Lạc vương thứ nhất ấy, ở ta có nạn hồng thủy, những miền tiên dân đang ở đều ngập lụt, có rất nhiều rồng rắn và thường-luồng. Để đối phó với thiên nhiên, tiên dân phải làm những công-tác này :

1) **Xăm mình để tự vệ.** — Bấy giờ có nạn nước lụt, tiên dân phải ở chung đụng với rồng rắn, vì sự cần thúc đẩy, tất phải cắt tóc, phải xăm mình, tức như truyền thuyết đã nói: «Vương bảo lấy mực vẽ xăm loài thủy quái vào mình-mẩy.»

Cách xăm mình ấy cũng cùng một công dụng như «màu sắc bảo hộ» của loài động vật (1), chỉ có ý nghĩa là làm thích ứng với hoàn cảnh để giữ lấy mạng sống.

Những khi phải sinh sống bằng nghề chài lưới, xuống sông, xuống nước bắt cá, mò cua, tiên dân cũng ứng dụng cái phương pháp «xăm mình» đã rút kinh nghiệm trong nạn nước lụt ấy. Cho nên truyền thuyết mới nói: «Từ đó, giao long trông thấy, không cần hại nữa.»

Lối đó ta thấy người Cối-kê (nước Việt) xưa đã làm. Bằng chứng ở **Hán-thư, Địa lý chí** chép về nước Việt: «Vua nước ấy là hậu duệ Hạ Vũ, được phong ở Cối-kê, xăm mình, cắt tóc, để tránh nạn giao long làm hại.» Nhà học giả Trung-hoa, Cỗ-Hiệt-Cương, có giải thích về sử sự ấy rằng:

(1) Như con sâu đo có màu da như cành cây, con gấu bạch có lông trắng ở miền băng lạnh.

«Miền Sở, Việt vì đất đai trũng thấp, có nạn nước đọng ngập lụt, nên phải cần làm việc khơi tháo nước đọng; vì cây cỏ rậm rạp, có nạn long xà hại người, nên phải cần làm việc đốt rừng núi, xua rỗng rần.» (**Cổ sử biện**, quyển I, trang 122-123).

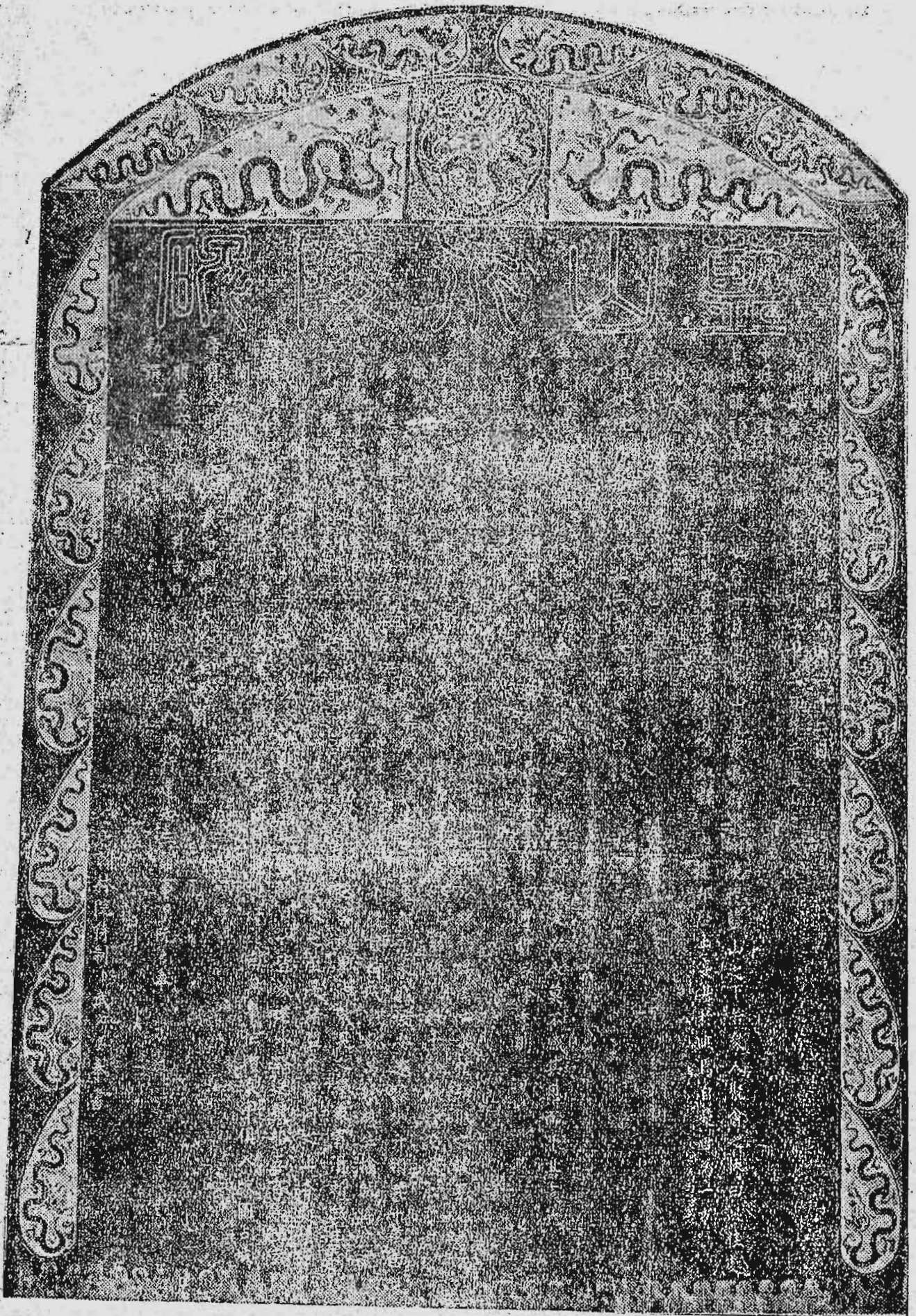
Lối xăm mình đó lâu dần thành thói tục, truyền mãi đến đầu đời Trần, nên bấy giờ quân và dân đều xăm hình rồng vào bụng, lưng và hai đùi vế (**Cương mục**, quyển 8, tờ 29 a-b).

Mà đến cả mấy vị anh quân hồi đầu Trần cũng làm theo cái tục ấy. Chẳng thế, chính vua Trần Nhân-tông (1279-1293) đã bảo con là Trần Anh-tông (1293-1314) hồi tháng bảy, năm kỷ-hợi (1299): « Nhà ta dấy lên từ miền bãi biển, xăm hình rồng vào đùi vế, là tỏ ra không vong bản. » Nhưng, vì vua Trần Anh-tông không muốn làm nữa, nên cái thói nhà Trần xăm đùi vế ấy mới cách-bỏ từ đấy (**Cương mục**, quyển 8, tờ 29a-b).

Nên nhớ rằng tục xăm hình này không phải là đặc trưng của người Việt riêng có, mà nhiều dân tộc khác ở thời cổ cũng thường làm nữa, chẳng hạn như dân Nhật-bản, khoảng thế kỷ thứ hai, thứ ba trước Công nguyên, cũng đồ màu đỏ vào thân thể hoặc xăm hình văn vào mình (**Nhật-bản lịch sử giáo trình**, tr. 9)

2) **Lên miền núi cao để tránh lụt.**— Truyền thuyết nói rằng: « Năm mươi con theo mẹ về miền núi. » Lại nói: « Sơn-tinh đón (vợ) về ở ngọn cao núi Tản-viên. » Đó chứng tỏ rằng bấy giờ có nạn hồng thủy, các miền đồng bằng ở hai bên triền sông Cái đều ngập lụt, tiên dân đương thời, ngoài cách phẫn đấu tích cực với nước, lại còn phải tìm cách lên ở trên gò núi để được an toàn. Trong khi ở núi, tiên dân cần phải làm mọi công việc để chống với hoàn-cảnh, phẫn đấu với thiên nhiên; cho nên truyền thuyết còn nói:

Bia Vĩnh-lăng ở Lam-son kỷ niệm LÊ THÁI-TỔ
Điêu khắc theo kiểu « Chạm rồng »



(Bản kẽm của nhà xuất bản Sông Nhị)

« Sơn-tinh làm phép, kêu gọi người Mán đan tre làm phen giậu để ngăn nước, dùng nổ bắn các loài thủy tộc. » Đó là một sự kiện cho ta quan niệm rằng bấy giờ tiên dân phải làm những công tác « trị thủy » như đóng tre cắm cừ, đan phen đồ đất để ngăn nước lụt, làm khi giới bằng nổ để chống loài thủy quái như rồng rắn, thường luồng chực làm hại mình.

Như thế thấy rằng việc ở núi của tiên dân chỉ là phản ứng của cuộc phấn đấu với nước. Vì những miền bị lụt phần nhiều là bình nguyên tiếp gần với sông. Bình nguyên là nơi đất tốt, màu-mỡ, dễ làm ăn, dễ sản xuất. Tiên dân muốn chiếm lấy chỗ đất đai màu-mỡ, tất phải tìm đến miền bình nguyên mà sinh sống; nhưng bình nguyên lại dễ bị lụt, nên phải lánh lên núi mà tạm ở. Có điều nên để ý là không phải tiên dân lên ở mãi trên đỉnh núi cao vút mà bỏ hẳn đất tốt, đất màu-mỡ ở bình nguyên đâu, chẳng qua là chọn lấy những chỗ cao ở trong đại bình nguyên để cư trú mà tránh nước lụt. Vậy có thể nói : tiên dân đương thời muốn sống an toàn thì phải ở núi, muốn sinh sản được dễ dàng thì phải phấn đấu với nước. Đó là lý thế đương nhiên, không có gì là lạ cả.

Vậy truyện Sơn-tinh và Thủy-tinh chỉ là phản ứng cuộc sinh hoạt của tiên dân ở cuối thời kỳ ngu liệp sang đầu thời kỳ chăn nuôi mà truyện thuyết đã thần-bí-hóa.

Như thế tưởng cũng chẳng cần phải tranh biện là Sơn-tinh 山精 hay Sơn-tinh 山性, Thủy-tinh 水精 hay Thủy-tinh 水性 như một vài nhà khảo cứu Âu-tây đã lý luận nữa.

X. — CHIA THỜI KỲ LỊCH SỬ VIỆT-NAM**TUNG HỆ**

I. — Thời kỳ tiền sử = Xã hội thị tộc

- a) Đồ đá { 1. Đồ đá đẽo
 { 2. Đồ đá mài
- b) Đồ đồng

TUNG HỆ:

II.— Thời kỳ phong
kiến mạnh nha:

- { a/ Kinh tế ngư liệp
b/ Kinh tế súc mục
c/ Kinh tế nông nghiệp sơ kỳ

HOÀNH HỆ: { — Trung vương độc lập (40-43)
— Bắc thuộc và các cuộc khởi nghĩa
đứt nối (44-939)

TUNG HỆ

III.— Thời kỳ phong kiến trường thành

HOÀNH HỆ: { — Ngô Quyền tự chủ (939-965)
 { — Minh thuộc (1407-1427)

TUNG HỆ:

IV. — Thời kỳ loạn dân kháng Minh

HOÀNH HỆ:

— Hậu Trần chống ngoại xâm
(1407 - 1413)

— Lê Lợi bình Ngô (1418-1427)

TUNG HỆ:

V. — Thời kỳ kinh tế nông nghiệp bành trướng

HOÀNH HỆ:

- Lê Thái-tổ (1428-1433) đặt phép quân điền
- Lê Thánh - tông (1460 - 1497) nam chinh Chiêm-thành
- Nguyễn Hoàng (1600-1613) vào trấn Thuận, Quảng

TUNG HỆ:

VI.— Thời kỳ kinh tế nông nghiệp trong nước bắt đầu đụng chạm với kinh tế tư bản ngoại lai

HOÀNH HỆ:

- Lò đúc súng ở Thuận-hóa (Phường Đúc: 1614)
- Phó Hiền (1637-1700)
- Người ngoại quốc giúp ngấm Nguyễn Trịnh trong cuộc nội tranh (1627-1672)
- Nguyễn Huệ hai phen chống ngoại xâm (1784-1789)
- Giáo sĩ Pháp viện trợ Nguyễn Ánh trong cuộc nội chiến (1789-1802)
- Tiếng súng đầu tiên do Pháp và I-phanhọ bắn vào cửa Đà-nẵng (1858)

TUNG HỆ:

VII. — Bản phong kiến và tiền tư bản

HOÀNH HỆ:

- Pháp thuộc (1884-1945)
- Nhật chiếm (1941-1945)
- Các cuộc cách mệnh dứt nối (1862-1945)

SÁCH BÁO THAM KHẢO (Tập I)

An-nam chí lược — Lê Tắc đời Trần — Tựa tác-giả
đề năm ất-mão (1333) — Bản in Nhật-bản.

An-nam chí nguyên — Cao Hùng-Trung đời Minh (1368-
1643) — Bản in trường Bác-cổ, Hà-nội, 1931.

**Contribution à l'étude de la préhistoire de l'Indo-
chine (I)** — Henry Mansuy — I.D.E.O. Hà-nội.

Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư (Toàn thư) —
Ngô Sĩ-Liên đầu đời Lê Quang-phục (1428-1497).

Đại Việt sử ký tiền biên (Sử ký) — Quốc sử quán
đời Cảnh-thịnh (1793-1800).

Đại Việt sử ước — Hoàng Đạo-Thành, Áng hiên, Hà-
nội (1906).

Đông thanh.

Dynastie légendaire des Hồng-bàng — M. L. Cadière
— Bác cổ tập san, tập V, năm 1905.

Giao châu ngoại vực ký — Sách in trường Bác-cổ.

Hán thư — Hán, Ban Cố soạn, Đường, Nhan Sư-Cổ
chú — Thanh Kiền-long năm thứ tư (1739) hiệu san.

Khai trí tiến đức tập san — số 5, số 6.

**Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Cương
mục)** — Quốc sử quán triều Nguyễn.

Kinh thánh Cựu ước. — Bản dịch tiếng Việt của Hội
Tin-lành, Hà-nội.

La civilisation annamite — Nguyễn Văn-Huyền, Ideo.
Hà-nội, 1944.

**Le climat de l'Indochine. Aperçu général et régime
des vents.** — E. Bruzon, P. Carton và A. Romer — Ideo.,
Sài-gòn, 1950.

Leçons d'Histoire d'Annam — Dương Quảng-Hàm — Đông tây, Hà-nội, 1929.

Les montagnards du Tonkin — E. Diguët — A. Chalmel, Paris, 1908.

Lịch sử văn chương Việt-nam, tập I — Hồ Hữu-Tường, Lê Lợi, Paris, 1949.

L'Indochine — Albert Moybon — Larose, Paris, 1931.

Lĩnh nam trích quái — Một người đời Trần soạn trước, rồi Vũ Quỳnh và Kiều Phú hiệu chính. Một tựa đề năm 1492 và một tựa đề năm 1493.

Nguồn gốc dân tộc Việt-nam, in lần thứ hai — Đào Duy-Anh — Thế-giới, Hà-nội, 1950.

Ngự chế Việt sử tổng vịnh (Vịnh sử) — Tự-đức (1848-1883) đời Nguyễn.

Nhật-bản lịch-sử giáo trình — Nguyên trú tiếng Nhật của Tảo-Xuyên Nhi-lang, bản dịch chữ Hán của Trương Ấm-Đồng — Văn hóa cung ứng xã, Quế-lâm, 1944.

Note sur les origines du peuple annamite — L. Arousseau — Bác-cổ tập san, tập XXIII, năm 1923.

Quảng giải Mạnh-tử độc bản — Vương Tri-Trần và Đồng Văn — Thế giới thư cục, Thượng-hải, 1936.

Tân biên cao trung bản quốc lịch sử, quyền thượng, quyền trung — Kim Triệu-Tử — Trung hoa thư cục, Thượng-hải, 1937.

Tân Đường thư, Đông di truyện — Sách in trường Bác-cổ.

Thủy kinh chú — Sách in trường Bác-cổ.

Thư kinh đại toàn — Đãi-son Diệp-Hương-Cao biên toàn, Doanh-hải Trương-Dĩ-Thành hiệu chính. Dự-chương thành Đông-ấp thư lâm Vương thị khắc và in mộc bản.

Tìm hiểu đồng bào miền núi Việt-nam — Bùi Đình — Tiếng Việt, Hà-nội, 1950.

Tri tân tạp chí — số 9.

Trung quốc thông sử, in lần thứ 11 — Chu Cốc-Thành — Khai-minh, Thượng-hải, 1948.

Văn, sử, triết-học báo — Quốc lập Đài-loan Đại học, văn học viện, số 1, tháng sáu, 1950.

Văn đài loại ngữ — Lê Qui-Đôn — Bản chép tay, sách trường Bác-cổ số 141.

Việt điện u linh tập — Lý Tế-Xuyên đời Trần, tựa đề năm kỷ-ti, Khai-hựu nguyên niên (1329).

Việt-nam sử lược, In lần thứ ba — Trần Trọng-Kim, Tân-việt, Sài-gòn, 1949.

Việt-nam văn hóa sử cương — Đào Duy-Anh, Quan-hải, Thuận-hóa, 1938.

Việt sử khảo lược — Dương Kỳ — Tiển-hóa, Thuận-hóa, 1949.

MỤC - LỤC

TẬP I

Tựa	7
Phạm lệ	10

Đạo luận

I	Địa lý ảnh hưởng đến người Việt-nam thế nào	23
II	Gốc tích dân tộc Việt-nam ra sao	39
III	Truyền thuyết về Hồng-bàng thị	49
IV	Suy đoán về ba chữ « Hồng-bàng thị	58
V	Suy đoán về Âu-cơ	62
VI	Suy đoán về Lạc-long quân	63
VII	Hùng vương hay Lạc vương	70
VIII	Suy đoán về truyện Phù-đồng thiên vương	75
IX	Suy đoán về việc thủy tinh dâng nước, Sơn tinh lên núi	78
X	Chia thời kỳ lịch sử Việt-nam.	83
	Bản đồ « Vị trí Việt-nam với gió mùa »	33
	Ảnh « Đền Đồng-nhân ».	67
	Ảnh « Bia Lam-son »	81
	Sách báo tham khảo	90
	Mục lục tập I	93

~ ~ ~ ~ ~
NHÀ IN VÀ XUẤT BẢN
= ĐỨC - TÂN =
13, Phố Mã-Mây, Hà-nội
~ ~ ~ ~ ~

ĐÍNH CHÍNH

SỐ TRANG	SỐ GIỜNG	IN LẦM	SỬA LẠI
18	3	đúc lại	đục lại
19	6	giờ tị	giờ ti
33	giờng cuối	H. H. T.	H. T. T.
40	2 kề từ dưới	Indo-Chinoise	Indo-Chinese
47	5 kề từ dưới	Tây đen	Tày đen
51	12	lăm mười, lăm	năm mười, năm
51	2 kề từ dưới	lăm mười, lăm	năm mười, năm
53	6 kề từ dưới	lăm mười	năm mười
55	2 kề từ dưới	lăm cỡ	năm cỡ
57	16	lăm mười bảy	năm mười bảy
58	2, 17	龐	龐
62	8, 14, 15,	lăm mười, điềm, lăm	năm mười, điềm, năm
62	18	lăm mười	năm mười
68	2	Bố	Bô
68	9	... ở, ta tưởng...	... ở ta, tưởng...
80	18	xăm hình	xăm mình